

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	3
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	4
CHƯƠNG I: MỞ ĐẦU	6
1.1. Giới thiệu chung:.....	6
1.2. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình:	6
1.3. Mục tiêu của chương trình	7
1.4. Tần suất quan trắc:	8
1.5. Thời gian thực hiện:	9
CHƯƠNG II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC	10
2.1. Tổng quan vị trí quan trắc	12
2.2. Danh mục các thông số quan trắc theo tháng	13
2.3. Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm.....	14
2.4. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu	15
2.5. Danh mục phương pháp đo đạc tại hiện trường và phân tích	15
2.6. Mô tả địa điểm quan trắc.....	16
2.7. Thông tin lấy mẫu	17
2.8. Kiểm soát quy trình/Đảm bảo chất lượng (QA/QC).....	17
CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC.....	21
3.1. Kết quả quan trắc tại Nghĩa trang Liệt sĩ Phú Giáo:	21
3.2. Kết quả đo đạc tại Nông trường cao su Thanh An:.....	22
3.3. Kết quả đo đạc tại Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An:	23
3.4. Kết quả đo đạc tại UBND thị xã Thuận An:.....	26
3.5. Kết quả đo đạc tại Trụ sở Trung tâm QTKTTNMT – 26 Huỳnh Văn Nghệ.....	27
3.6. Kết quả đo đạc tại Ngã tư Miếu Ông Cù.....	29

3.7. Kết quả đo đạc tại Ngã tư Cầu Ông Bồ.....	31
3.8. Kết quả đo đạc Công ty Wimbledon-Đường số 22, KCN Sóng Thần II:	33
3.9. Kết quả đo đạc tại Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300m:.....	35
3.10. Kết quả đo đạc Khu vực mỏ đá xã Thường Tân, huyện Tân Uyên:	37
3.11. Kết quả đo đạc tại Công ty Orion, đường NA3, KCN Mỹ Phước II:	39
3.12. Kết quả đo đạc tại Thành phố mới Bình Dương:	41
3.13. Kết quả đo đạc tại Thị trấn Mỹ Phước:	42
3.14. Kết quả đo đạc tại Thị trấn Uyên Hưng huyện Tân Uyên:	44
3.15. Kết quả đo đạc tại Khu đô thị - Công nghiệp Bàu Bàng:.....	45
3.16. Kết quả đo đạc tại Nút giao thông gần Ngã 3 Cổng Xanh:.....	46
3.17. Các đồ thị so sánh diễn biến tại các điểm quan trắc, năm 2015-2016	49
CHƯƠNG IV: NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC	61
CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN	64
4.1. Đánh giá kiểm soát chất lượng trong quá trình lấy mẫu.	64
4.2. Kết quả quan trắc:.....	64

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Danh mục vị trí quan trắc không khí	7
Bảng 2: Danh mục các thành phần môi trường quan trắc.....	8
Bảng 3: Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm	9
Bảng 4: Danh mục phương pháp lấy mẫu.....	9
Bảng 5: Danh mục vị trí, điều kiện lấy mẫu	11
Bảng 6: Thông tin lấy mẫu.....	12
Bảng 7: Cường độ xe tại các nút giao thông.....	14
Bảng 8: Số lần vượt quy chuẩn tại Nghĩa trang Liệt sĩ Phú Giáo.....	18
Bảng 9: Số lần vượt quy chuẩn tại Nông trường cao su Thanh An	20
Bảng 10: Số lần vượt quy chuẩn tại Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An	22
Bảng 11: Số lần vượt quy chuẩn tại UBND thị xã Thuận An	24
Bảng 12: Số lần vượt quy chuẩn tại trụ sở TTQT TNMT- số 26 Huỳnh Văn Nghệ.....	26
Bảng 13: Số lần vượt quy chuẩn tại ngã tư Miếu Ông Cù.....	28
Bảng 14: Số lần vượt quy chuẩn tại ngã tư cầu Ông Bó.....	30
Bảng 15: Số lần vượt quy chuẩn tại Công ty Wimbledon – Đường số 22, KCN Sóng Thần II.....	32
Bảng 16: Số lần vượt quy chuẩn tại Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300m (điểm GS cũ)	34
Bảng 17: Số lần vượt quy chuẩn tại Khu vực mỏ đá xã Thường Tân, huyện Tân Uyên	36
Bảng 18: Số lần vượt quy chuẩn tại Công ty Orion, đường NA3, KCN Mỹ Phước II	38
Bảng 19: Số lần vượt quy chuẩn tại Trung tâm hành chính thành phố mới Bình Dương.....	40
Bảng 20: Số lần vượt quy chuẩn tại Thị trấn Mỹ Phước huyện Bến Cát	41
Bảng 21: Số lần vượt quy chuẩn tại Thị trấn Uyên Hưng huyện Tân Uyên.....	43
Bảng 22: Số lần vượt quy chuẩn tại Khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng.....	44
Bảng 23: Số lần vượt quy chuẩn tại nút giao thông gần ngã ba Cỏ Xanh.....	45
Bảng 24: Kết quả thực hiện QA/QC	57

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại N.....	18
Biểu đồ 2: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại NT	20
Biểu đồ 3: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT1	22
Biểu đồ 4: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT2	24
Biểu đồ 5: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT3	26
Biểu đồ 6: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại GT1	28
Biểu đồ 7: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại GT2	30
Biểu đồ 8: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN1.....	32
Biểu đồ 9: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN2.....	34
Biểu đồ 10: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN3.....	36
Biểu đồ 11: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN4.....	38
Biểu đồ 12: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT4	40
Biểu đồ 13: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT5	41
Biểu đồ 14: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT6	42
Biểu đồ 15: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN5.....	44
Biểu đồ 16: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN4.....	46
Biểu đồ 17: Diễn biến mức độ ô nhiễm bụi tại NT và N	48
Biểu đồ 18: Diễn biến mức độ ô nhiễm bụi tại ĐT và N	49
Biểu đồ 19: Diễn biến mức độ ô nhiễm bụi tại GT và N	50
Biểu đồ 20: Diễn biến mức độ ô nhiễm bụi tại CN và N.....	51
Biểu đồ 21: Diễn biến mức độ ô nhiễm tiếng ồn tại NT và N	52
Biểu đồ 22: Diễn biến mức độ ô nhiễm tiếng ồn tại ĐT và N	53
Biểu đồ 23: Diễn biến mức độ ô nhiễm tiếng ồn tại GT và N	54
Biểu đồ 24: Diễn biến mức độ ô nhiễm tiếng ồn tại CN và N.....	55

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CO	Cacbon monoxit
SO ₂	Dioxit Sunfua
NO _x	Oxit Nito
KCN	Khu công nghiệp
QTHT	Quan trắc hiện trường
CNN	Cụm công nghiệp

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Công việc
1	Lê Thị Phú	Phó Giám Đốc	Chỉ đạo chung
2	Trần Dung Quốc	Trưởng phòng QTHT	Kiểm tra việc thực hiện
3	Nguyễn Nguyễn Quế Chi	Phó phòng QTHT	Trực tiếp theo dõi việc thực hiện, lấy mẫu, viết báo cáo
4	Mai Thanh Hoàng	Phó phòng QTHT	Lấy mẫu
5	Nguyễn Hà Tuyên	Nhân viên	Lấy mẫu
6	Trần Văn Bảo	Nhân viên	Lấy mẫu
7	Nguyễn Tường Lam	Nhân viên	Lấy mẫu
8	Vũ Trường Nam	Nhân viên	Lấy mẫu
9	Hoàng Bảo Trung	Nhân viên	Lấy mẫu
10	Phạm Thị Thanh Hiền	Nhân viên	Lấy mẫu
10	Nguyễn Chí Cường	Trưởng phòng	Kiểm tra việc phân tích mẫu
11	Bùi Thị Hồng Nga	Phó phòng	Trực tiếp theo dõi việc phân tích mẫu
12	Nguyễn Văn Cường	Nhân viên	Phân tích mẫu
13	Vũ Thị Tâm	Nhân viên	Phân tích mẫu

CHƯƠNG I: MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu chung:

Thực hiện Quyết định số 918/2012/QĐ-UBND ngày 06/04/2012 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương đến năm 2020. Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện chương trình quan trắc không khí trong năm 2014 với 11 điểm quan trắc trên toàn tỉnh để thực hiện nhiệm vụ với các mục đích sau:

- Mục đích nhằm đánh giá hiện trạng, xem xét diễn biến xu hướng chất lượng môi trường không khí giúp các nhà lãnh đạo, nhà quản lý đưa ra những quyết sách đúng và kịp thời.
- Cung cấp số liệu, thông tin có độ tin cậy và có hệ thống về chất lượng môi trường phục vụ cho công tác quản lý môi trường, làm cơ sở xây dựng các kế hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên nhằm phát triển bền vững.
- Xác định, theo dõi chất lượng môi trường không khí của tỉnh Bình Dương tại các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động công nghiệp và đô thị. Nhằm bảo đảm thông tin thông suốt, đồng bộ, có hệ thống với độ tin cậy cao, đáp ứng kịp thời công tác quản lý tài nguyên và môi trường.
- Cung cấp một phần dữ liệu và thông tin cho báo cáo hiện trạng môi trường (HTMT) chung của tỉnh, góp phần vào báo cáo HTMT toàn quốc trình Quốc hội.

1.2. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình:

- Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014.
- Thông tư 28/2011/TT-BTNMT ngày 01/08/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn.
- Thông tư số 21/2012/TT-BTNMT ký ngày 19/12/2012 quy định việc đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.
- Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ký ngày 29/9/2015 quy định về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường
- Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số: 918/QĐ-UBND ngày 06/04/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương đến năm 2020.

1.3. Mục đích cụ thể

Thực hiện chương trình quan trắc không khí xung quanh tại một số vị trí cụ thể với mục đích sau:

+ N (Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Phú Giáo): Nằm cách biệt các trung tâm đô thị, các nút giao thông, các khu sản xuất công nghiệp và các khu thương mại, chất lượng môi trường tốt.

+ NT1 (Nông trường cao su Thanh An): Quan trắc ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp tới môi trường nông thôn xung quanh

+ ĐT1 (Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An): Quan trắc ảnh hưởng của hoạt động môi trường đô thị của TX. Dĩ An, và hoạt động công nghiệp lân cận

+ ĐT2 (UBND thị xã Thuận An): Quan trắc ảnh hưởng của hoạt động môi trường đô thị của TX. Thuận An, và hoạt động công nghiệp lân cận

+ ĐT3 (Trụ sở TT QT TNMT – số 26 Huỳnh Văn Nghệ): Quan trắc ảnh hưởng của hoạt động môi trường đô thị của TX. Thủ Dầu Một và hoạt động công nghiệp lân cận

+ GT1 (Ngã tư Miếu Ông Cù): Quan trắc chất lượng không khí bị ảnh hưởng bởi các phương tiện giao thông trên tuyến đường giao thông ĐT743.

+ GT2 (Ngã tư cầu Ông Bó): Quan trắc chất lượng không khí bị ảnh hưởng bởi các phương tiện giao thông trên Quốc lộ 13

+ CN1 (Công ty Wimbledon – Đường số 22, KCN Sóng Thần II): Quan trắc tác động của KCN Sóng Thần 1, 2 và một số các công ty sản xuất khác

+ CN2 (Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300m (điểm GS cũ)): Đánh giá tác động của CCN Thuận Giao, Bình Chuẩn và các nhà máy ngoài các KCN, CCN

+ CN3 (Khu vực mỏ đá xã Thường Tân, huyện Tân Uyên): Quan trắc tác động của hoạt động khai thác mỏ

+ CN4 (Công ty Orion, đường NA3, KCN Mỹ Phước II): Quan trắc tác động của các KCN Mỹ Phước I, II, III.

+ GT3 Gần ngã 3 cổng xanh: Quan trắc chất lượng không khí bị ảnh hưởng bởi các phương tiện giao thông trên

+ ĐT4 Trung tâm hành chính, thành phố mới Bình Dương: Quan trắc ảnh hưởng của hoạt động môi trường đô thị của khu đô thị mới và hoạt động công nghiệp lân cận

+ ĐT5 Khu trung tâm thị trấn Mỹ Phước: Quan trắc ảnh hưởng của hoạt động môi trường đô thị của thị trấn Mỹ Phước, và hoạt động công nghiệp lân cận

+ ĐT6 Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên: Quan trắc ảnh hưởng của hoạt động môi trường đô thị của thị trấn Uyên Hưng và hoạt động công nghiệp lân cận

+ CN5 Khu đô thị - khu công nghiệp Bàu Bàng: Quan trắc ảnh hưởng của hoạt động môi trường đô thị và hoạt động công nghiệp khu công nghiệp Bàu Bàng tác động đến khu dân cư

Bảng 1: Khối lượng công việc thực hiện

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng chỉ tiêu/1 đợt	Số lượng kiểm tra QA/AC/ 1 đợt	Số tổng 1 đợt	Tổng 2015 (12 đợt)
		A	B	C = A +B	D = Cx12
I	Các chỉ tiêu hiện trường				
1	Nhiệt độ (*)	64	2	66	792
2	Độ ẩm (*)	64	2	66	792
3	Tốc độ gió (*)	64	2	66	792
4	Hướng gió (*)	64	2	66	792
5	Áp suất khí quyển (*)	64	2	66	792
6	Bức xạ nhiệt (*)	64	2	66	792
7	Tiếng ồn	64	2	66	792
II	Các chỉ tiêu phòng thí nghiệm				
8	Bụi PM10	16	2	18	216
9	Bụi	64	2	66	792
10	CO	64	2	66	792
11	SO2	64	2	66	792
12	NO2	64	2	66	792
13	O3	64	2	66	792
14	Bụi chì	16	2	18	216

1.4. Tần suất quan trắc:

- Số đợt quan trắc trong năm: 12 đợt (1 tháng/đợt)
- Số điểm quan trắc trong mỗi đợt: 16 điểm/đợt;
- Số mẫu lấy tại mỗi điểm: 04 mẫu/8 giờ/ thông số, mỗi mẫu lấy trong khoảng thời gian là 1 giờ, riêng đối với chỉ tiêu bụi PM10, bụi chì mỗi điểm lấy 01 mẫu liên tục trong 24 giờ;
- Số thông số quan trắc tại mỗi điểm: 14 thông số/điểm.

1.5. Thời gian thực hiện:

- Thời gian quan trắc: 04/01/2016 – 31/12/2016

Bảng 2: Thời gian thực hiện lấy mẫu quan trắc

TT	Nội dung thực hiện	Ngày/ tháng thực hiện											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

1	Khu vực mỏ đá Thường Tân, huyện Tân Uyên	4	16	7	4	4	1	4	1	10	3	1	1
2	Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên	5	16	7	4	4	1	4	1	1	3	1	1
3	Ngã tư Miếu Ông Cù	6	17	8	5	5	2	5	11	6	4	2	2
4	Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300m (điểm GS cũ)	7	17	8	5	5	2	5	11	6	4	2	2
5	Nông trường Thanh An	11	18	9	6	6	3	6	3	7	5	3	5
6	Khu trung tâm thị trấn Mỹ Phước	12	18	9	6	6	3	6	3	7	5	3	5
7	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Phú Giáo	13	19	10	13	9	6	7	4	8	6	4	6
8	Gần ngã 3 cổng xanh	14	19	10	13	9	6	7	4	8	6	4	6
9	Ngã tư cầu ông Bó	15	22	11	14	10	7	8	5	9	7	7	7
10	UBND thị xã Thuận An	18	22	11	14	10	7	8	5	9	7	7	7
11	Vùng ven cách KCN 500m góc CN điện Dĩ An, Khu TT Hành chánh mới H.Dĩ An	19	23	14	11	11	8	9	8	12	10	8	8
12	Công ty Wimbledon – Đường số 22, KCN Sóng Thần II	20	23	14	11	11	8	9	8	12	10	8	8
13	Công ty Orion, đường NA 3, KCN Mỹ Phước II	21	24	15	12	12	9	11	9	13	11	9	9
14	Khu đô thị - khu công nghiệp Bàu Bàng	22	24	15	12	12	9	11	9	13	11	9	9
15	Trung tâm hành chính, thành phố mới Bình Dương	25	29	16	15	13	10	12	12	14	12	10	12
16	Trụ sở Trung tâm Quan trắc TNMT-26 Huỳnh Văn Nghệ	8	29	16	15	13	13	13	12	14	12	10	12

CHƯƠNG II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

2.1. Tổng quan và điều kiện tự nhiên

Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ có tọa độ địa lý $10^{\circ}51'46''$ - $11^{\circ}30'$ vĩ độ Bắc và $106^{\circ}20'$ - $106^{\circ}58'$ kinh độ Đông và có ranh giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh;
- Phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh;
- Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước.

2.1.1. Đặc điểm địa hình, địa mạo:

Địa hình Bình Dương khá bằng phẳng, bao gồm các giải đồng bằng hẹp ven sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, các bậc thềm phù sa cổ và một số khu vực đồi núi sót, cao dốc, mọc vượt trội lên giữa những vùng bậc thềm bằng phẳng như núi Châu Thới (Dĩ An) cao 82 m, núi Ông (Dầu Tiếng) cao 284,6 m, núi Cậu (Dầu Tiếng) cao 155 m.

2.1.2. Đặc điểm khí hậu

Bình Dương nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang tính chất cận xích đạo. Trong năm có hai mùa, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau. Đặc điểm khí hậu của tỉnh Bình Dương trong những năm qua như sau:

- Số giờ nắng trong năm thời gian qua từ 2.000 - 2.300 giờ, các tháng có giờ nắng cao từ tháng 1 đến tháng 5 khoảng 199,3 - 215,0 giờ, các tháng có ít giờ nắng từ tháng 6 đến tháng 12 năm sau khoảng 156,0 - 195,0 giờ.

- Lượng mưa trung bình hàng năm giai đoạn 2011-2014, mùa mưa chiếm khoảng 3/4 tổng lượng mưa cả năm, mùa khô chỉ chiếm khoảng 25% lượng mưa.

- Chế độ gió trong những năm qua tương đối ổn định, tốc độ gió bình quân khoảng 0,7m/s, tốc độ gió lớn nhất là 12m/s, có hai hướng gió chủ đạo trong năm là gió Tây - Tây Nam và gió Đông - Đông Bắc. Gió Tây - Tây Nam là hướng gió chính trong mùa mưa và gió Đông - Đông Bắc là hướng gió chính trong mùa khô.

2.1.4. Tăng trưởng kinh tế

Trong năm 2016, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh ổn định và duy trì mức tăng trưởng khá. tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm của tỉnh Bình Dương là 13,0%, giảm 0,9% so với giai đoạn 2005 - 2010 nhưng vẫn cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân cả nước 2,1 lần. Thu nhập bình quân đầu người cũng ngày càng tăng, GDP bình quân đầu người đến

cuối năm 2014 đạt 61,2 triệu đồng, gấp 2,0 lần so với năm 2010, cao hơn gấp 1,4 lần so với mức bình quân của cả nước.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp với tỷ trọng tương ứng đến nay là 60% - 37,3% - 2,7%. So với năm 2010, công nghiệp giảm 3%, dịch vụ tăng 4,7%, nông nghiệp giảm 1,7%.

2.1.5. Sức ép dân số và vấn đề di cư

Tỉ lệ gia tăng dân số giai đoạn 2011 -2015 tiếp tục giảm, tỉ lệ gia tăng dân số trung bình hàng năm là 8,28%, giảm 2,21% so với giai đoạn 2005 - 2010. Hiện nay, dân số tỉnh Bình Dương là 1.873.558 người, tăng 1,2 lần so với năm 2010 và tăng 1,7 lần so với năm 2005; mật độ dân số toàn tỉnh là 695người/km², cao gấp 1,2 lần so với thời điểm năm 2010 và tăng 1,5 lần so với năm 2005; phân bố dân cư không đồng đều, chủ yếu tập trung tại phía Nam của tỉnh, nơi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra tốc độ nhanh. Tốc độ tăng dân số trên địa bàn tỉnh thời gian qua chủ yếu là tăng dân số cơ học, tốc độ tăng trung bình hàng năm của tỉnh là 8,28%, trong khi đó tốc độ tăng tự nhiên từ 1,004-1,14%.

2.1.6. Phát triển công nghiệp

Tiếp tục phát huy những tiềm năng và lợi thế của tỉnh, ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương ổn định và duy trì mức tăng trưởng trung bình là 15,64%.. Hiện nay, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1.9%, khu vực đầu tư trong nước tăng 13,8%.

Trong năm, có thêm 2 KCN và 2 CCN đi vào hoạt động, nâng tổng số KCN và số CCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh lên 28 khu và 10 cụm. Bên cạnh đó, cũng thu hút nhiều dự án đầu tư ngoài KCN và CCN. Tính đến nay, toàn tỉnh có 2.546 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký 21,5 tỉ USD và 19.638 dự án đầu tư trong nước với vốn đăng ký 146,119 tỉ đồng.

Tính đến tháng 09/2016, hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển ổn định; chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) tăng 8,92% so với cùng kỳ. Trong đó, khai khoáng tăng 9,66%, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,88%, sản xuất và phân phối điện tăng 9,13%, cung cấp nước và xử lý chất thải tăng 4,38%. Kết quả doanh thu tiêu thụ trong 9 tháng tăng 4,6% so với cùng kỳ, trong đó, doanh nghiệp dân doanh tăng 13,8%, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tăng 1,9%

2.1.7. Quá trình đô thị hóa

Cùng với quá trình công nghiệp hoá thì quá trình đô thị hoá trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong những năm qua diễn ra với tốc độ nhanh. Hiện nay đã có 01 thành phố, 04 thị xã và 04 huyện với 41 phường, 02 thị trấn và 48 xã; dân số thành thị từ 496.000 người đến nay tăng lên 1.438.841 người, chiếm 76,8% dân số toàn tỉnh.

Toàn tỉnh hiện nay có 132 khu dân cư, nhà ở thương mại với diện tích sử dụng đất 8.955,3 ha; có 76 dự án đầu tư phát triển nhà ở xã hội với tổng diện

tích đất 173 ha, tổng diện tích sàn 3.317.587 m², có thể đáp ứng cho 236.175 người.

2.1.8. Phát triển giao thông vận tải

Trong những qua, hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương cũng được chú trọng đầu tư phát triển. Hiện nay, tổng chiều dài đường giao thông trên địa bàn tỉnh là 7.475,5km; tỉ lệ nhựa hóa đạt 42,5%; mật độ đường giao đạt 3,31 km/km², cao gấp 2,3 lần so với năm 2010 và đứng đầu trong các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2.1.9. Phát triển nông nghiệp

Ngành nông nghiệp có giảm tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh nhưng vẫn giữ mức tăng trưởng ổn định khoảng 4%/năm; cơ cấu ngành nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị và hiệu quả cao, cây lâu năm và chăn nuôi tập trung tiếp tục là thế mạnh (ngành trồng trọt tăng bình quân 1%/năm, ngành chăn nuôi tăng bình quân 12,4%/năm). Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh đạt 3.133 tỷ đồng tăng 555 tỷ đồng so với năm 2010, tỷ trọng trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ nông nghiệp ước đạt tỷ lệ tương ứng là 64,5% - 31,33% - 4,17%.

2.2. Tổng quan vị trí quan trắc

Bảng 1: Vị trí quan trắc không khí

Stt	Vị trí	Ký hiệu	Tọa độ	
			Kinh độ	Vĩ độ
1	Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Phú Giáo	N	106 ⁰ 47'49''	11 ⁰ 17'59''
2	Nông trường cao su Thanh An	NT1	106 ⁰ 25'3,9''	11 ⁰ 13'1.32''
3	Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An	ĐT1	106 ⁰ 45'55''	10 ⁰ 53'20''
4	UBND thị xã Thuận An	ĐT2	106 ⁰ 42'05''	10 ⁰ 54'13''
5	Trụ sở TT QT TNMT – số 26 Huỳnh Văn Nghệ	ĐT3	106 ⁰ 39'23''	10 ⁰ 58'38''
6	Ngã tư Miếu Ông Cù	GT1	106 ⁰ 44'39''	10 ⁰ 58'30''
7	Ngã tư cầu Ông Bó	GT2	106 ⁰ 42'52''	10 ⁰ 53'56''
8	Công ty Wimbledon – Đường số 22, KCN Sóng Thần II	CN1	106 ⁰ 45'25''	10 ⁰ 53'37''

Stt	Vị trí	Ký hiệu	Tọa độ	
			Kinh độ	Vĩ độ
9	Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300m (điểm GS cũ)	CN2	106 ⁰ 43'17''	10 ⁰ 58'24''
10	Khu vực mỏ đá xã Thường Tân, huyện Tân Uyên	CN3	106 ⁰ 53'27''	11 ⁰ 02'10''
11	Công ty Orion, đường NA3, KCN Mỹ Phước II	CN4	106 ⁰ 37'59''	11 ⁰ 07'53''
12	Trung tâm hành chính, thành phố mới Bình Dương	ĐT4	106 ⁰ 41'09''	11 ⁰ 03'13''
13	Khu trung tâm thị trấn Mỹ Phước	ĐT5	106 ⁰ 48'13''	11 ⁰ 03'45''
14	Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên	ĐT6	106 ⁰ 47'51''	11 ⁰ 03'56''
15	Khu đô thị - khu công nghiệp Bàu Bàng	CN5	106 ⁰ 37'56''	11 ⁰ 14'39''
16	Gần ngã 3 cổng xanh	GT3	106 ⁰ 43'36''	11 ⁰ 10'33''

2.3. Danh mục các thông số quan trắc theo tháng

Bảng 2: Danh mục các thành phần môi trường quan trắc

Stt	Chỉ tiêu	Thành phần môi trường quan trắc
1	CO	Không khí xung quanh
2	SO ₂	Không khí xung quanh
3	NO ₂	Không khí xung quanh
4	Bụi	Không khí xung quanh
5	Bụi PM10	Không khí xung quanh
6	OZON	Không khí xung quanh
7	Bức xạ nhiệt	Không khí xung quanh
8	Tiếng ồn	Không khí xung quanh

9	Nhiệt độ	Không khí xung quanh
10	Độ ẩm	Không khí xung quanh
11	Áp suất khí quyển	Không khí xung quanh
12	Tốc độ gió	Không khí xung quanh
13	Hướng gió	Không khí xung quanh
14	Pb	Không khí xung quanh

2.4. Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm

Bảng 3: Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm

Stt	Tên thiết bị	Model thiết bị	Hãng sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn
	Thiết bị lấy mẫu hiện trường			
1	Thiết bị lấy mẫu bụi và đo áp suất khí quyển Sibata 500F HV	2008	Nhật	1 năm
2	SKC, AIRCHEK SAMPER dùng lấy mẫu SO ₂ , NO ₂ , O ₃	2007, 2011	Mỹ	Thường xuyên
3	Bơm hút chân không dùng lấy mẫu CO	1999	Mỹ	1 năm
4	Máy đo tiếng ồn RION-NL 21	2008	Nhật	1 năm
5	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm testo 625	2008	Đức	1 năm
6	Thiết bị đo tốc độ gió Testo	2008	Đức	1 năm
	Thiết bị phân tích phòng thử nghiệm			
7	Máy quang phổ UV/VIS – DR5000	2009	Hach – Mỹ	1 năm
8	Cân phân tích 4 số lẻ	2009	Satorious-Đức	1 năm
9	Cân phân tích 5 số lẻ	2010	Ohaus – Mỹ	1 năm
10	Tủ sấy	2009	Memmert – Đức	1 năm

2.5. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu

Bảng 4: Danh mục phương pháp lấy mẫu

STT	Thành phần	Phương pháp lấy mẫu
1	CO	TCVN 352-89
2	SO ₂	TCVN 5971-1995 (ISO 6767-1990): PP Pararosalin
3	NO ₂	TCVN 5978:1995
4	Bụi	TCVN 5067-1995
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-1:2008
6	Nhiệt độ	HD-TN-VKH
7	Độ ẩm	HD-TN-VKH
8	Tốc độ gió	HD-TN-VKH
9	Hướng gió	HD-TN-VKH
10	Ozon	TQKT-YHLĐ&VSMT 1993
11	Bụi Chì	TCVN 6157:1996 (ISO 9855:1993)

2.6. Danh mục phương pháp đo đạc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm

- Bụi, áp suất của khí quyển
 - + Theo TCVN 5067-1995
 - + Thiết bị: High Volume Air Sampler HVS 500 (SIBATA- Nhật Bản).
 - + Áp suất khí quyển được đo qua bộ đo áp suất của thiết bị SIBATA.
- Dioxit lưu huỳnh (SO₂)
 - + Theo TCVN 5971-1995 (ISO 6767-1990): PP Pararosalin
 - + Thiết bị: SKC (Mỹ). Spectrophotometer “HACH DR 5000” (Mỹ)
- Khí dioxit nitơ (NO₂)
 - + Theo TCVN 6138-1996 (ISO 7996-1985): Phương pháp phát quang hóa học.
 - + Thiết bị: SKC (Mỹ). Spectrophotometer “HACH DR 5000” (Mỹ).
- Cacbon monoxit (CO)
 - + Theo TCN 352-89,
 - + Thiết bị: Spectrophotometer “HACH DR 5000” (Mỹ), Desaga 312 (Đức).
- Độ ẩm, Nhiệt độ và tốc độ gió

+ Thiết bị: Testo 625, Testo 417(Đức), Kestrel.

- Độ ồn

+ Theo TCVN 5964 – 1995 (ISO 1996/1- 1982), TCVN 5965 – 1995 (ISO 1996/3-1987)

+ Thiết bị: Đo độ ồn tích phân tự động 16giờ liên tục RION (Nhật).

- Bụi Chì

+ TCVN 6157:1996 (ISO 9855:1993) không khí xung quanh. Xác định hàm lượng chì bụi của sol khí thu được trên cái lọc. Phương pháp trắc phổ hấp thu nguyên tử.

2.7. Mô tả địa điểm quan trắc

Bảng 5: Danh mục vị trí, điều kiện lấy mẫu

STT	Tên điểm quan trắc	Đặc điểm nơi quan trắc	Tổng số mẫu 01tháng
1	Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Phú Giáo(N)	Là khu vực vắng, ít bị ảnh hưởng bởi giao thông, công nghiệp, chỉ có trường học, nghĩa trang và cây xanh	4
2	Nông trường cao su Thanh An (NT1)	Là khu vực tập trung nhiều cây cao su, có trạm thu gom mủ tập trung, ít bị ảnh hưởng bởi giao thông và công nghiệp	4
3	Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An (ĐT1)	Tập trung nhiều dân cư sinh sống, các cơ quan hành chính của thị xã và giao thông chủ yếu là các phương xe mô tô và xe ô tô con	4
4	UBND thị xã Thuận An (ĐT2)	Tập trung nhiều dân cư sinh sống, các cơ quan hành chính của thị xã và giao thông chủ yếu là các phương xe mô tô và xe ô tô con	4
5	Trụ sở TT QT TNMT – số 26 Huỳnh Văn Nghệ (ĐT3)	Tập trung nhiều dân cư sinh sống, các cơ quan hành chính của thành phố và giao thông chủ yếu là các phương xe mô tô và xe ô tô con	4
6	Ngã tư Miếu Ông Cù (GT1)	Nút giao thông chính, Khu vực có nhiều phương tiện giao thông qua lại	4

7	Ngã tư cầu Ông Bó (GT2)	Nút giao thông chính, Khu vực có nhiều phương tiện giao thông qua lại	4
8	Công ty Wimbledon – Đường số 22, KCN Sóng Thần II (CN1)	Khu vực có nhiều nhà máy hoạt động với các loại ngành nghề	4
9	Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300m (điểm GS cũ) (CN2)	Nơi có nhiều nhà máy gốm sứ hoạt động thủ công và dân cư sinh sống	4
10	Khu vực mỏ đá xã Thường Tân, huyện Tân Uyên (CN3)	Khu vực có nhiều mỏ đá đang khai thác và nhiều phương tiện giao thông chủ yếu là xe tải chở đất đá qua lại	4
11	Công ty Orion, đường NA3, KCN Mỹ Phước II (CN4)	Khu vực có nhiều nhà máy hoạt động với các loại ngành nghề	4
12	Trung tâm hành chính, thành phố mới Bình Dương (ĐT4)	Tập trung nhiều dân cư sinh sống, các cơ quan hành chính của thị xã và giao thông chủ yếu là các phương xe mô tô và xe ô tô con	4
13	Khu trung tâm thị trấn Mỹ Phước (ĐT5)	Tập trung nhiều dân cư sinh sống, các cơ quan hành chính của thị xã và giao thông chủ yếu là các phương xe mô tô và xe ô tô con	4
14	Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên (ĐT6)	Tập trung nhiều dân cư sinh sống, các cơ quan hành chính của thị xã và giao thông chủ yếu là các phương xe mô tô và xe ô tô con	4
15	Khu đô thị - khu công nghiệp Bàu Bàng (CN5)	Khu vực có nhiều nhà máy hoạt động với các loại ngành nghề	4
16	Gần ngã 3 cổng xanh (GT3)	Nút giao thông chính, Khu vực có nhiều phương tiện giao thông qua lại	4

2.8. Kiểm soát quy trình/Đảm bảo chất lượng (QA/QC)

Xác định mục tiêu, mục đích cần đạt được của chương trình quan trắc, thông qua việc lập và phê duyệt kế hoạch quan trắc chi tiết trong đó nêu rõ thời gian thực hiện chương trình, tuyến quan trắc, xác định vị trí quan trắc, thông số quan trắc, số lượng mẫu thực và mẫu QC, thiết bị lấy mẫu và chứa mẫu, thiết bị đo và phân tích tại hiện trường, điều kiện bảo quản mẫu, bảo hộ lao động và nhân lực thực hiện.

2.8.1. QA/QC trong công tác chuẩn bị

Công tác chuẩn bị, phân công cụ thể như sau:

- Lập kế hoạch quan trắc năm (thể hiện tại bảng 1 phần phụ lục)
- Lập kế hoạch quan trắc từng tháng/năm (thể hiện tại bảng 2 phần phụ lục)
- Bố trí nhân lực và phương tiện đi lại
- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị hóa chất, phương pháp cụ thể
- Sổ theo dõi sử dụng thiết bị
- Biên bản hiệu chuẩn thiết bị và biên bản hiện trường
- Bản Check List hiện trường
- Thực hiện việc hiệu chuẩn bảo trì và kiểm soát thiết bị định kỳ, tùy loại thiết bị mà hiệu chuẩn nội bộ hay hiệu chuẩn bên ngoài.

2.8.2. QA/QC tại hiện trường

- Nhân viên phòng quan trắc hiện trường được phân công rõ chức năng, nhiệm vụ trong văn bản mô tả công việc, được kiểm tra các kỹ năng chuyên môn và tham dự các lớp đào tạo nội bộ, được cấp có thẩm quyền ký xác nhận.

- Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng được rà soát, bổ sung cập nhật thường xuyên để phù hợp với tình hình thực tế của phòng hiện trường và Trung tâm (Sổ tay chất lượng, các thủ tục, quy trình, quy định, hướng dẫn, biểu mẫu và tài liệu có liên quan...)

- Hồ sơ, tài liệu và văn bản được kiểm soát đầy đủ, định kỳ.

- Đánh giá nội bộ hoạt động của phòng hiện trường: 01 năm/lần.

Quản lý mẫu từ khâu lấy mẫu hiện trường, bảo quản, vận chuyển mẫu và phân tích trong PTN thực hiện theo thông tư 21/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

a. Phương pháp lấy mẫu, xử lý mẫu và bảo quản mẫu:

- Mẫu được lấy, đo đạc bằng dụng cụ bơm lấy mẫu khí, các thiết bị đo nhanh tại hiện trường, thiết bị lấy bụi chuyên dụng. Các mẫu khí sau khi lấy được bảo quản lạnh trong thùng đá 1- 4°C (ngoại trừ thông số CO bảo quản ở nhiệt độ thường), vận chuyển về phòng thí nghiệm phân tích.

- Tại mỗi điểm lấy, đo đạc 4 mẫu tại các thời điểm lấy mẫu khác nhau trong vòng 1h. Riêng chỉ tiêu PM10 chỉ lấy một mẫu trong vòng 24h.

b. Mẫu kiểm soát chất lượng tại hiện trường:

- Tại hiện trường thực hiện lấy mẫu lặp: Mẫu được đo đồng thời trên cùng một vị trí và cùng thời điểm, được lấy theo thời gian và không gian cùng với các

mẫu chính trên cùng thiết bị lấy mẫu, đo đặc không khí nhằm xác định độ chính xác của phép quan trắc.

- Mẫu trắng vận chuyển: là chất hấp thu hoặc giắt lọc bụi mà chưa qua hấp thu mẫu. Mẫu này được đưa đến hiện trường, không mở ra trong khi thực hiện lấy mẫu và mang trở về phòng thí nghiệm để phân tích.

2.8.3. QA/QC trong phòng thí nghiệm:

Tất cả các quá trình phân tích đều được kiểm soát theo một quy trình đã ban hành tại SOP của PTN. Việc tính toán, xử lý số liệu theo các tiêu chí thiết lập tại PTN và đã được hướng dẫn cụ thể trong tài liệu SOP.

- Quản lý mẫu từ khâu lấy mẫu hiện trường, bảo quản, vận chuyển mẫu và phân tích trong PTN thực hiện theo thông tư 21/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

a. Bảo đảm chất lượng phân tích (QA)

- Nhân viên PTN được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ trong văn bản mô tả công việc và được cấp có thẩm quyền ký.

- Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng được rà soát, bổ sung cập nhật thường xuyên để phù hợp với tình hình thực tế của PTN và Trung tâm (Sổ tay chất lượng, các thủ tục, quy trình, quy định, hướng dẫn, biểu mẫu,...)

- Hồ sơ, tài liệu được kiểm soát đầy đủ, định kỳ.

- Đánh giá nội bộ hoạt động của phòng thí nghiệm: 01 năm/lần.

- Phương pháp thử nghiệm: TCVN, SMEWW, EPA,... các phương pháp đều được phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng (được rà soát 01 năm/lần hoặc khi có bất kỳ sự thay đổi nào).

- Xây dựng đầy đủ các SOP thử nghiệm cho các thông số phân tích, xác định độ KĐBĐ cho từng phương pháp của từng thông số.

- Thực hiện việc hiệu chuẩn bảo trì và kiểm soát thiết bị định kỳ, tùy loại thiết bị mà hiệu chuẩn nội bộ hay hiệu chuẩn bên ngoài.

- Điều kiện tiện nghi môi trường luôn được theo dõi hàng ngày, bảo đảm không ảnh hưởng đến kết quả thử nghiệm.

- Tham gia so sánh liên phòng thí nghiệm và thử nghiệm thành thạo quy trình phân tích hàng năm theo yêu cầu của các thông tư, QCVN đã ban hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường: PTN đã duy trì và chọn lựa tham gia các chương trình thử nghiệm liên phòng định kỳ hàng năm do CEM, VINALAB tổ chức.

- Thực hiện phân tích so sánh với các phương pháp giống hoặc khác nhau: một thông số phân tích có nhiều phương pháp thử được lựa chọn, hiện PTN đã xin công nhận từ 1 đến 2 phương pháp thử cho 1 thông số phân tích, vì vậy luôn luôn đảm bảo được việc kiểm tra chéo giữa các phương pháp với nhau.

b. Kiểm soát chất lượng (QC)

- Để kiểm soát chất lượng, PTN đã sử dụng các loại mẫu QC như: Mẫu lặp, mẫu trắng.

- Mẫu trắng phương pháp (method blank sample) là mẫu vật liệu sạch, thường là nước cất hai lần, được sử dụng để kiểm tra sự nhiễm bẩn dụng cụ và hóa chất, chất chuẩn trong quá trình phân tích mẫu. Mẫu trắng phương pháp được trải qua các bước xử lý, phân tích như mẫu thực.

- Mẫu lặp phòng thí nghiệm (lab replicate/ duplicate sample) gồm hai hoặc nhiều hơn các phần của cùng một mẫu được chuẩn bị, phân tích độc lập với cùng một phương pháp. Mẫu lặp phòng thí nghiệm là mẫu được sử dụng để đánh giá độ chụm của kết quả phân tích.

- Kiểm tra chất lượng số liệu bằng cách sử dụng phương pháp thống kê, đưa ra được các giới hạn để so sánh đối chiếu kết quả, phải xác định được sai số chấp nhận được.

CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

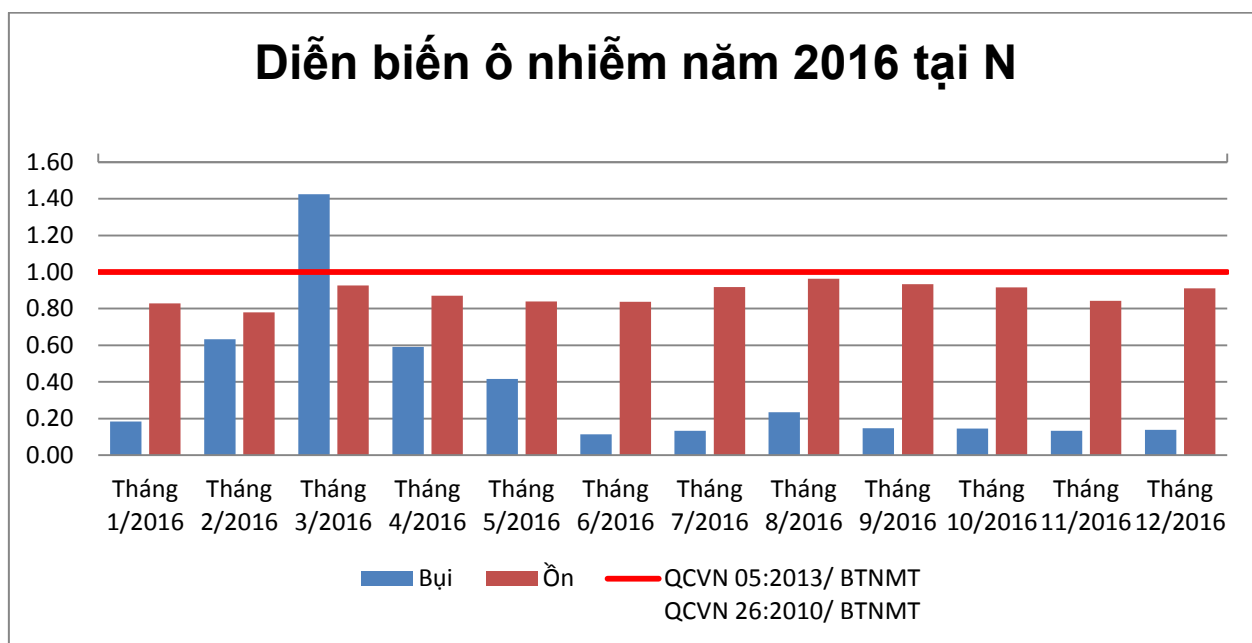
3.1. Kết quả quan trắc tại Nghĩa trang Liệt sĩ Phú Giáo:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 3 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 8: Số lần vượt quy chuẩn tại Nghĩa trang Liệt sĩ Phú Giáo

TT	Thông số	Tháng/năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	0.18	0.63	1.43	0.59	0.42	0.11	0.13	0.23	0.15	0.15	0.13	0.14
2	Ồn	0.83	0.78	0.93	0.87	0.84	0.84	0.92	0.96	0.93	0.92	0.84	0.91



Biểu đồ 1: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại N

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy tất cả các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM₁₀, tiếng ồn tại Nghĩa trang Liệt sĩ Phú Giáo trong năm 2016 đều đạt theo quy chuẩn quy định. Riêng chỉ tiêu bụi vượt tiêu chuẩn cho phép vào tháng 3/2016 - tháng mùa khô, vượt 1,43 lần. Nhiệt độ trung bình dao động từ 30.0 – 35.7°C; nhiệt độ cao vào các tháng nắng. Các tháng mùa mưa khí hậu mát hơn nhưng ngược lại độ ẩm tăng cao. Áp suất khí quyển dao động từ 751 - 761 mmHg trong thời điểm quan trắc. Bức xạ nhiệt dao động từ 463 w/m² đến 920 w/m². Tiếng ồn dao động trong ngưỡng cho phép của quy chuẩn; khoảng 54.6

đến 67.5 dB(A). Tốc độ gió dao động từ 0.1m/s đến 2.2 m/s. Kết quả đo đặc Ozon là thấp dao động từ dưới khoảng phát hiện của phương pháp đến 14.3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$.

So với các đợt quan trắc năm 2015, tiếng ồn chênh lệch ít, có xu hướng tăng từ 2.2 đến 2.6 dB(A), bụi cao vào các tháng nắng và giảm nhiều trong các tháng mùa mưa nhưng vẫn dưới tiêu chuẩn cho phép ở hầu hết các đợt quan trắc. Bụi PM10 có xu hướng tăng nhẹ vào so với các đợt quan trắc năm 2015 và vẫn dưới quy chuẩn cho phép. CO có xu hướng tăng nhẹ trong khoảng 33 xuống 75 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, SO_2 , NO_2 dao động nhẹ, áp suất khí quyển, nhiệt độ tương đối ổn định. Bức xạ nhiệt tăng nhẹ so với năm trước.

So với các đợt quan trắc năm 2012, tiếng ồn tăng trong khoảng 10dB(A) nhưng vẫn dưới tiêu chuẩn cho phép. Bụi trong năm 2016 có xu hướng tăng so với 5 năm trước, tăng khoảng 1.78 lần và vẫn dưới chuẩn cho phép. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ có xu hướng tăng từ 33.6 lên 35.7°C; Độ ẩm tăng khoảng 6.6% so với năm 2012.

Diễn biến số liệu giữa các tháng quan trắc cho thấy bụi dao động trong khoảng 0.11 đến 1.43 lần so với quy chuẩn cho phép, hầu hết các tháng quan trắc đều dưới chuẩn cho phép. Nhiệt độ tăng cao trong các tháng mùa khô và giảm vào các tháng mùa mưa, độ ẩm năm 2015 và 2016 biến động không nhiều, tương đối ổn định. Áp suất khí quyển phụ thuộc vào độ cao của vị trí so với mặt nước biển và nhiệt độ tại thời điểm quan trắc. Theo dõi các tháng quan trắc cho thấy áp suất khí quyển dao động trong khoảng 747 đến 763 mmHg cho thấy sự biến động là không lớn. Bức xạ nhiệt dao động từ 306w/m² đến 920 w/m², bức xạ nhiệt phụ thuộc chủ yếu vào thời tiết quan trắc, bức xạ nhiệt thường cao vào những ngày nắng nóng và thấp vào những ngày thời tiết mát; Thông thường bức xạ nhiệt thấp vào lúc sáng sớm và cao dần vào lúc trưa nắng. Tiếng ồn dao động gần ngưỡng cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 52.4 đến 67.5dB(A). Tốc độ gió dao động từ 0.1 m/s đến 2.2 m/s; tốc độ gió có xu hướng ổn định qua các tháng quan trắc năm 2015 và 2016. Các chỉ tiêu CO, NO_2 , SO_2 đều dưới chuẩn cho phép nhiều lần.

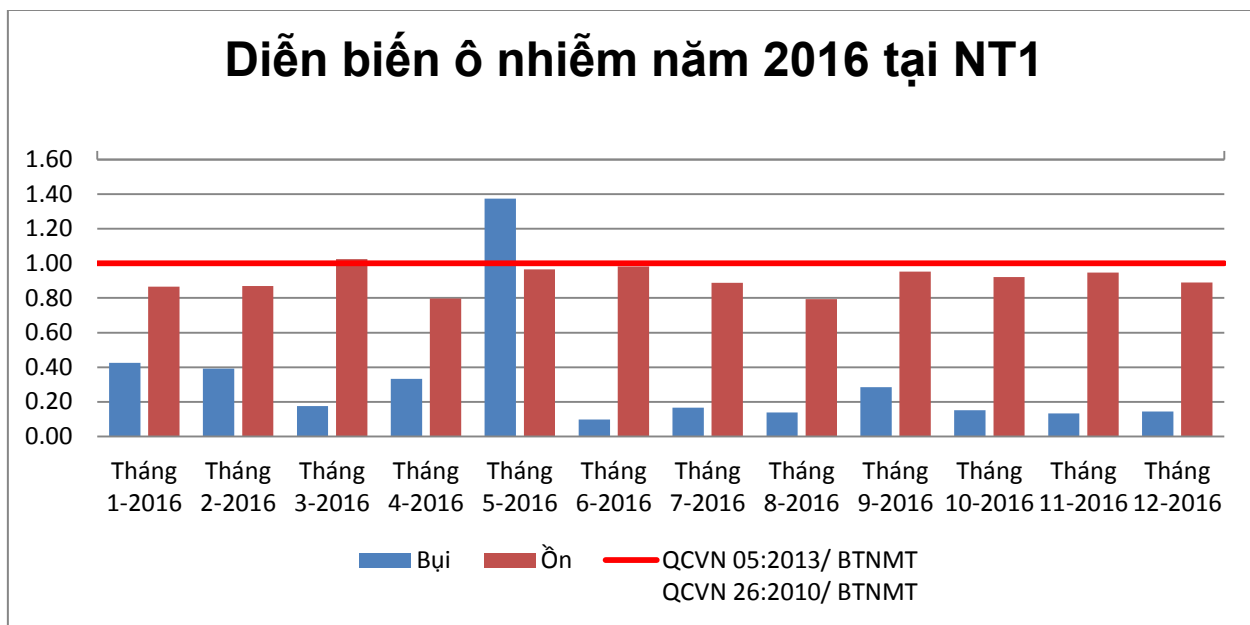
3.2. Kết quả đo đạc tại Nông trường cao su Thanh An:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 4 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 9: Số lần vượt quy chuẩn tại Nông trường cao su Thanh An

T T	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	0.43	0.39	0.18	0.33	1.38	0.10	0.17	0.14	0.28	0.15	0.13	0.14
2	Ồn	0.87	0.87	1.03	0.80	0.97	0.98	0.89	0.79	0.95	0.92	0.95	0.89



Biểu đồ 2: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại NT1

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM₁₀, tiếng ồn tại Nông trường cao su Thanh An tháng năm 2016 đều đạt theo quy chuẩn quy định. Riêng chỉ tiêu bụi vượt 1.38 lần so với tiêu chuẩn cho phép vào tháng 5/2016. Nhiệt độ trung bình dao động từ 28.1– 34.0°C. Áp suất khí quyển ổn định ở 754 - 764 mmHg trong thời điểm quan trắc. Bức xạ nhiệt dao động từ 436 w/m² đến 875w/m². Tiếng ồn dao động gần ngưỡng cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 55.6 đến 68.8 dB(A). Tốc độ gió dao động từ 0.2 m/s đến 2.1 m/s. Kết quả đo đặc Ozon là thấp, ổn định và dưới ngưỡng cho phép.

So với tháng năm trước cho thấy tiếng ồn có xu hướng tăng trong khoảng 4.2 đến 9.3dB(A) và vẫn dưới quy chuẩn cho phép. Bụi PM₁₀ có xu hướng giảm và vẫn dưới quy chuẩn cho phép. SO₂, NO₂ ổn định so với cùng kỳ năm 2015. CO giảm với tháng cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn thấp hơn quy chuẩn cho phép rất nhiều. Bụi có xu hướng giảm so với cùng kì năm ngoái, do ảnh hưởng mưa nhiều.

So với các đợt quan trắc năm 2012, tiếng ồn tăng trong khoảng 10dB(A) nhưng vẫn dưới tiêu chuẩn cho phép. Bụi trong năm 2016 có xu hướng tăng so với 5 năm trước, tăng khoảng 1.78 lần và vẫn dưới chuẩn cho phép. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ có xu hướng tăng từ 33.6 lên 35.7°C; Độ ẩm tăng khoảng 6.6% so với năm 2012.

Diễn biến các tháng quan trắc cho thấy chỉ tiêu bụi dao động trong khoảng 0.10 đến 2.31 lần. Nhiệt độ, độ ẩm năm 2015 và 2016 biến động không nhiều, tương đối ổn định. Áp suất khí quyển phụ thuộc vào độ cao của vị trí so với mặt nước biển và nhiệt độ tại thời điểm quan trắc. Theo dõi các tháng quan trắc cho thấy áp suất khí quyển dao động trong khoảng 752 đến 764 mmHg cho thấy sự biến động là không lớn. Bức xạ nhiệt dao động từ 436 w/m² đến 875 w/m², bức xạ nhiệt phụ thuộc chủ yếu vào thời tiết quan trắc, bức xạ nhiệt thường cao vào những ngày nắng nóng và thấp vào những ngày thời tiết mát. Tiếng ồn dao động gần ngưỡng cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 55.6 đến 71.8 dB(A). Tốc độ gió dao động từ 0.2m/s đến 2.1 m/s; tốc độ gió có xu hướng tăng qua các tháng quan trắc năm 2015 và 2016. Các chỉ tiêu CO, NO₂, SO₂ đều dưới chuẩn cho phép nhiều lần.

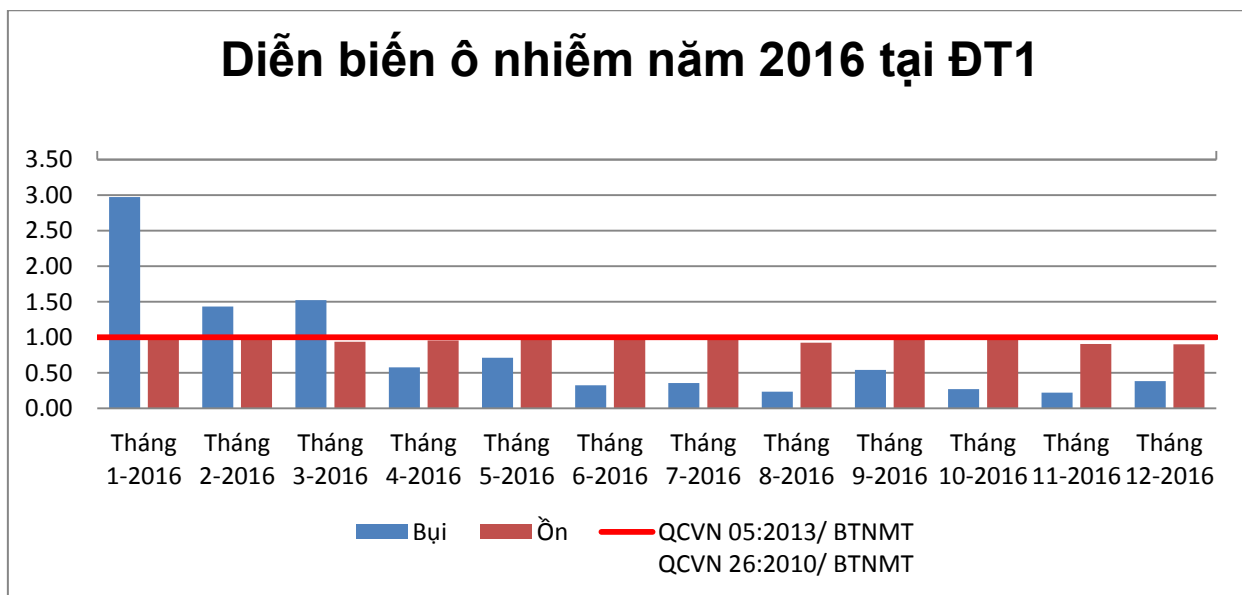
3.3. Kết quả đo đạc tại Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 5 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 10: Số lần vượt quy chuẩn tại Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An

T T	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	2.97	1.43	1.53	0.58	0.71	0.33	0.36	0.24	0.54	0.27	0.22	0.38
2	Ồn	0.96	0.96	0.94	0.96	0.97	0.99	0.99	0.92	0.99	0.98	0.91	0.90



Biểu đồ 3: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT1

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM10, bụi, tiếng ồn tại Trung tâm hành chính thị xã Dĩ Annăm 2016 đều đạt theo quy chuẩn quy định. Riêng tháng 1,2,3/2016 vượt chuẩn cho phép từ 1.43 đến 2.97 lần. Nhiệt độ trung bình dao động từ 30 – 34.9°C. Áp suất khí quyển ổn định ở 756 đến 762 mmHg trong thời điểm quan trắc. Bức xạ nhiệt dao động từ 384w/m² đến 924w/m². Tiếng ồn dao động gần ngưỡng cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 63.2 đến 69.6 dB(A). Tốc độ gió dao động từ 0.1 m/s đến 2.0 m/s. Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động từ khoảng nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp đến 44.8 µg/m³.

So với năm 2015, tiếng ồn có xu hướng giảm 2.6 dB(A); bụi tăng 2.56 lần trong mùa khô và giảm nhẹ trong mùa mưa 66 µg/m³ do trong năm 2016 mưa nhiều hơn so với năm 2015. Bụi PM10 dao động nhẹ và vẫn dưới quy chuẩn cho phép; riêng tháng 1/2016 bụi PM 10 vượt chuẩn cho phép 1.9 lần. CO tăng từ 94 lên 436 µg/m³, SO₂, NO₂ dao động nhẹ; Nhiệt độ, độ ẩm áp suất khí quyển và bức xạ nhiệt tương đối ổn định so với năm trước.

So với các đợt quan trắc năm 2012, tiếng ồn ổn định và vẫn dưới tiêu chuẩn cho phép. Bụi trong năm 2016 có xu hướng tăng so với 5 năm trước, tăng khoảng 2 lần và vẫn dưới chuẩn cho phép. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ có xu hướng tăng từ 1 lên 2.4°C; Độ ẩm tăng khoảng 4.5% so với năm 2012.

Diễn biến các năm cho thấy bụi có xu hướng giảm, hầu hết các tháng quan trắc đều nằm dưới chuẩn cho phép, dao động trong khoảng 0.24 đến 2.97 lần; riêng tháng 1, 2, 3/2016 là cao nhất trong các tháng và vượt chuẩn cho phép.

Tiếng ồn dao động trong khoảng xấp xỉ ngưỡng và vượt ngưỡng cho phép của quy chuẩn cho phép nhưng không cao, từ 63.2 đến 75.0 dB(A). Nhiệt độ, áp suất khí quyển, bức xạ nhiệt dao động không nhiều giữa các năm, sự biến động là không lớn; độ ẩm dao động từ 55.1 đến 71.7%. Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 44.8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần. Bụi PM 10 dao động từ 5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ đến 285 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, có xu hướng giảm giữa các tháng quan trắc trong 2 năm. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc từ năm 2012 đến 2016.

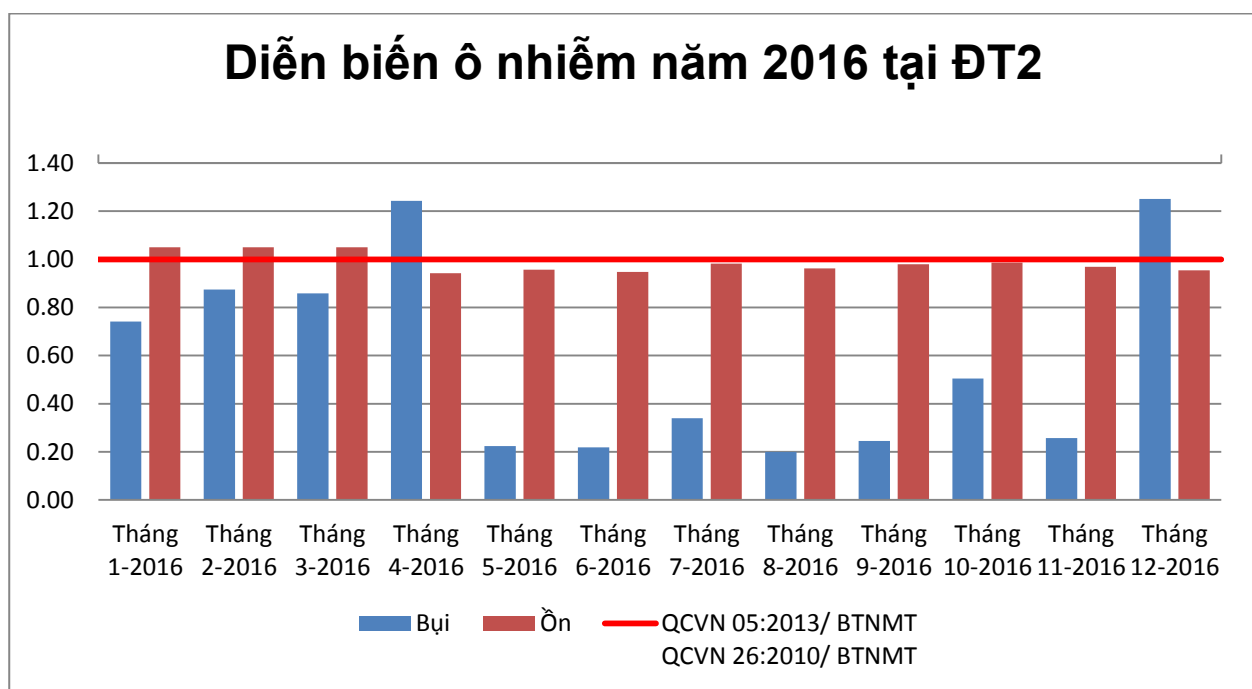
3.4. Kết quả đo đặc tại UBND thị xã Thuận An:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 6 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 11: Số lần vượt quy chuẩn tại UBND Thị xã Thuận An

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	0.74	0.88	0.86	1.24	0.22	0.22	0.34	0.2	0.25	0.51	0.26	1.25
2	Ồn	1.05	1.05	1.05	0.94	0.96	0.95	0.98	0.96	0.98	0.99	0.97	0.95



Biểu đồ 4: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT2

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM₁₀, bụi, tiếng ồn tại UBND Thị xã Thuận An năm 2016 đều đạt theo quy chuẩn quy định. Nhiệt độ trung bình dao động từ 30 – 37.2°C. Áp suất khí quyển ổn định ở mức 754 – 764 mmHg. Bức xạ nhiệt dao động từ 494w/m² đến 874w/m². Tiếng ồn dao động gần ngưỡng cho phép của quy chuẩn; từ 66 đến 73.5 dB(A). Tốc độ gió dao động từ 0.2m/s đến 2.1 m/s.

So với cùng kỳ năm 2015, bụi PM₁₀ tăng nhẹ 12µg/m³ và vẫn dưới quy chuẩn cho phép. Diễn biến các tháng quan trắc bụi đang có xu hướng tăng trong khoảng 11µg/m³ - 245µg/m³ so với cùng kỳ năm ngoái. SO₂, NO₂ dao động nhẹ với cùng kỳ năm 2015. CO tăng 2.34 lần so với tháng cùng kỳ năm trước, vẫn thấp hơn quy chuẩn cho phép rất nhiều. Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 81.8µg/m³.

So với các đợt quan trắc năm 2012, tiếng ồn ổn định và dao động ở mức xấp xỉ và vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép từ 1 đến 9dB(A). Bụi trong năm 2016 có xu hướng tăng so với 4 năm trước, tăng khoảng 1.15 lần và vẫn dưới chuẩn cho phép. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ có xu hướng tăng từ 1 lên 3.5°C; Độ ẩm tăng khoảng 3.1% so với năm 2012.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi có xu hướng giảm, các tháng quan trắc hầu hết đều nằm dưới chuẩn cho phép; riêng tháng 4, 12/2016 vượt 1.25 lần. Tiếng ồn dao động từ 66 đến 73.5 dB(A). Nhiệt độ, áp suất khí quyển dao động không nhiều giữa các tháng quan trắc, sự biến động là không lớn; độ ẩm dao động từ 45.9 đến 72.7%. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ 494w/m² đến 874w/m². Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 81.8 µg/m³, thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần. Bụi PM₁₀ dao động từ 11 µg/m³ đến 70 µg/m³. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.1m/s đến 2.2 m/s và không có sự thay đổi nhiều. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc từ năm 2012 đến năm 2016.

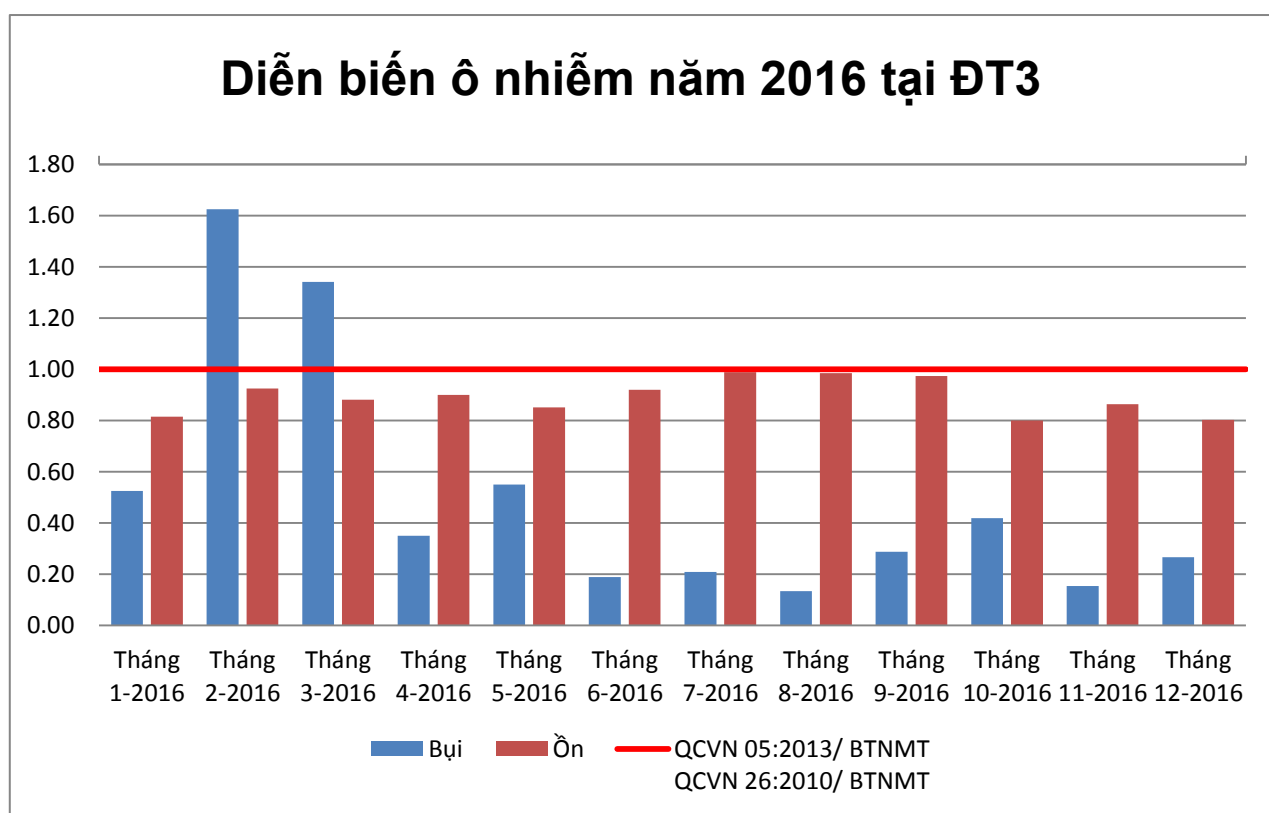
3.5. Kết quả đo đặc tại Trụ sở Trung tâm QTKTTNMT – 26 Huỳnh Văn Nghệ

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 7 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 12: Số lần vượt quy chuẩn tại Trụ sở Trung tâm QTKTTNMT – 26 Huỳnh Văn Nghệ

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	0.53	1.63	1.34	0.35	0.55	0.19	0.21	0.13	0.29	0.42	0.15	0.27
2	Ồn	0.82	0.92	0.88	0.9	0.85	0.92	0.99	0.98	0.97	0.80	0.86	0.80



Biểu đồ 5: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT3

Đánh giá:

Năm 2016, kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM10, bụi, tiếng ồn tại Trụ sở Trung tâm QTKTTNMT – 26 Huỳnh Văn Nghệ đều đạt theo quy chuẩn quy định. Riêng tháng 2,3/2016 chỉ tiêu bụi vượt 1.34-1.63 lần so với quy chuẩn. Nhiệt độ trung bình dao động từ 27.7– 35.6°C. Bức xạ nhiệt dao động từ 115 w/m² đến 853 w/m². Tiếng ồn dao động gần ngưỡng cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 56 đến 69.2dB(A), ổn định so với tháng trước. Tốc độ gió dao động từ 0.0 m/s đến 1.7 m/s.

So với cùng kỳ năm 2015, bụi PM10 có xu hướng giảm trong khoảng từ 27.8µg/m³ và dưới quy chuẩn cho phép. Tiếng ồn tương đối ổn định so với cùng

kì năm ngoái. Bụi đang có xu hướng tăng $210\mu\text{g}/\text{m}^3$ trong mùa khô và giảm $50\mu\text{g}/\text{m}^3$ trong mùa mưa nhưng bụi vẫn nằm dưới ngưỡng quy chuẩn cho phép. SO_2 , NO_2 , CO dao động nhẹ với cùng kỳ năm 2015, vẫn thấp hơn quy chuẩn cho phép rất nhiều.

So với các đợt quan trắc năm 2012, tiếng ồn tương đối ổn định, dao động ở mức xấp xỉ và vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép từ 1 đến 8 dB(A). Bụi trong năm 2016 ổn định so với 5 năm trước, vẫn dưới chuẩn cho phép. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ có xu hướng tăng từ 1 lên 3.5°C ; Độ ẩm tăng khoảng 3.1% so với năm 2012.

Diễn biến quan trắc trong hai năm 2015 và 2016 cho thấy bụi có xu hướng dao động từ 0.13 đến 1.63 lần. Chỉ tiêu bụi ở hầu hết các tháng quan trắc đều nằm trong khoảng quy chuẩn cho phép. Riêng tháng 2, 3/2016 vượt quy chuẩn cho phép do xe cộ qua lại nhiều trong thời gian lấy mẫu. Tiếng ồn dao động từ 57.1 đến 73.1 dB(A). Nhiệt độ, áp suất khí quyển năm 2015 và 2016 dao động không nhiều giữa các năm, sự biến động là không lớn từ $29.1 - 35.6^\circ\text{C}$; độ ẩm dao động từ 49.9 đến 80.1%. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ $115\text{ w}/\text{m}^2$ đến $852\text{ w}/\text{m}^2$. Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến $32\mu\text{g}/\text{m}^3$, thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần. Bụi PM 10 dao động từ $<10\mu\text{g}/\text{m}^3$ đến $91.8\mu\text{g}/\text{m}^3$. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.1m/s đến 2.0 m/s và không có sự thay đổi nhiều; số liệu cho thấy tốc độ gió có tăng nhẹ so với năm 2015. Các thông số CO , NO_2 , SO_2 luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc cùng kỳ năm 2015.

3.6. Kết quả đo đạc tại Ngã tư Miếu Ông Cù

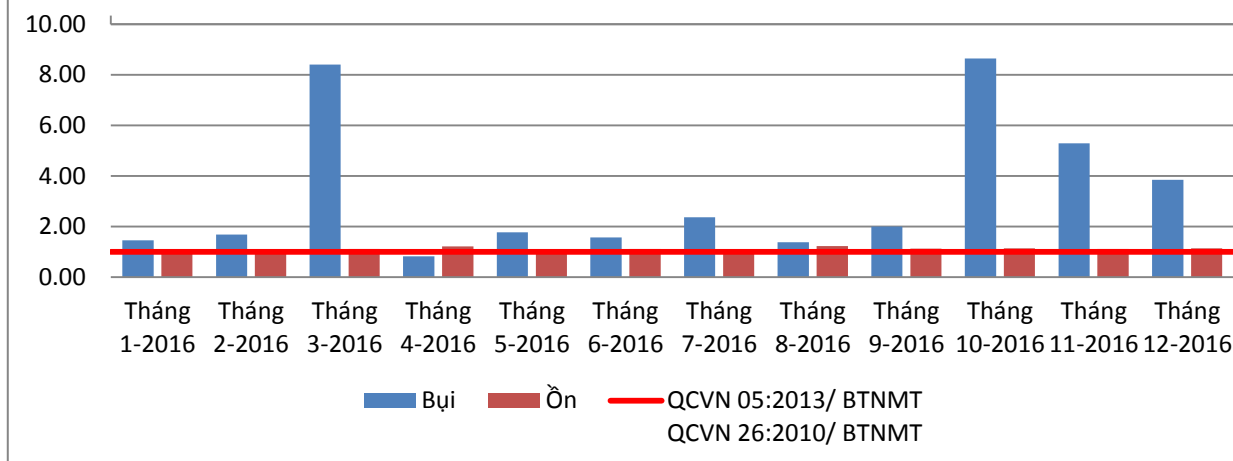
Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 8 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 13: Số lần vượt quy chuẩn tại Ngã tư Miếu Ông Cù

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	1.45	1.68	8.4	0.83	1.77	1.57	2.37	1.37	2.00	8.65	5.29	3.85
2	Ồn	1.10	1.08	1.11	1.21	1.09	1.11	1.11	1.23	1.12	1.14	1.12	1.13

Diễn biến ô nhiễm năm 2016 tại GT1



Biểu đồ 6: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại GT1

Đánh giá:

Kết quả năm 2016 cho thấy hầu hết các thông số quan trắc CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi chì tại Ngã tư Miếu Ông Cù đều đạt theo quy chuẩn quy định. Riêng tiếng ồn vượt từ 5.5-15.9 dB(A) quy chuẩn quy định. Bụi vượt ở tất cả các tháng quan trắc trong năm từ 1.45 – 8.65 lần so với quy chuẩn cho phép; riêng tháng 4/2016 gần chạm ngưỡng chuẩn cho phép. Nhiệt độ, áp suất khí quyển ổn định, ít dao động. Bức xạ nhiệt dao động từ 399w/m² đến 945w/m². Tốc độ gió dao động từ 0.4m/s đến 2.6m/s và không thay đổi nhiều. Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng nhỏ hơn giới hạn phát hiện của thiết bị đến 113µg/m³.

So với cùng kỳ năm trước cho thấy bụi có xu hướng tăng trong khoảng 10.68 lần. Bụi PM10 tăng trong khoảng 5.12 lần so với cùng kỳ năm trước, hầu hết các tháng quan trắc vẫn dưới chuẩn cho phép; Riêng tháng 10,11,12/2016 vượt từ 1.53 đến 20.5 lần. SO₂, NO₂, CO, O₃, áp suất khí quyển, nhiệt độ, bức xạ nhiệt khá ổn định, có sự chênh lệch không nhiều. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc cùng kỳ.

So với các đợt quan trắc năm 2012, tiếng ồn tương đối ổn định, dao động ở mức 72.8 đến 86.7 dB(A) và vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép từ 2.8 đến 6.7 dB(A). Bụi trong năm 2016 tăng 1.9 lần so với 4 năm trước, vượt chuẩn cho phép từ 1.25 đến 8.65 lần. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ khá ổn định; Độ ẩm tăng khoảng 4.7% so với năm 2012.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi có xu hướng dao động trong khoảng từ 0.81 đến 8.65 lần; hầu hết các tháng quan trắc đều vượt hơn chuẩn cho phép; ngoại trừ tháng 6/2015 và tháng 4/2016 xấp xỉ ngưỡng cho phép; tháng 10/2016 cao nhất trong các tháng quan trắc. Tiếng ồn dao động nhẹ từ 72.8 đến 85.9 dB(A). Nhiệt độ, áp suất khí quyển năm 2015 và 2016 dao động không nhiều giữa các năm, sự biến động là không lớn, từ 29.4 – 34.3⁰C; độ ẩm dao động từ 56.3 đến 72.3%. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ 399 w/m² đến 945w/m². Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 112.8 µg/m³, thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần. Bụi PM 10 dao động từ 10µg/m³ đến 307 µg/m³. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.2m/s đến 2.6 m/s; số liệu cho thấy tốc độ gió có xu hướng tăng so với năm 2015. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc cùng kỳ.

3.7. Kết quả đo đặc tại Ngã tư Cầu Ông Bó

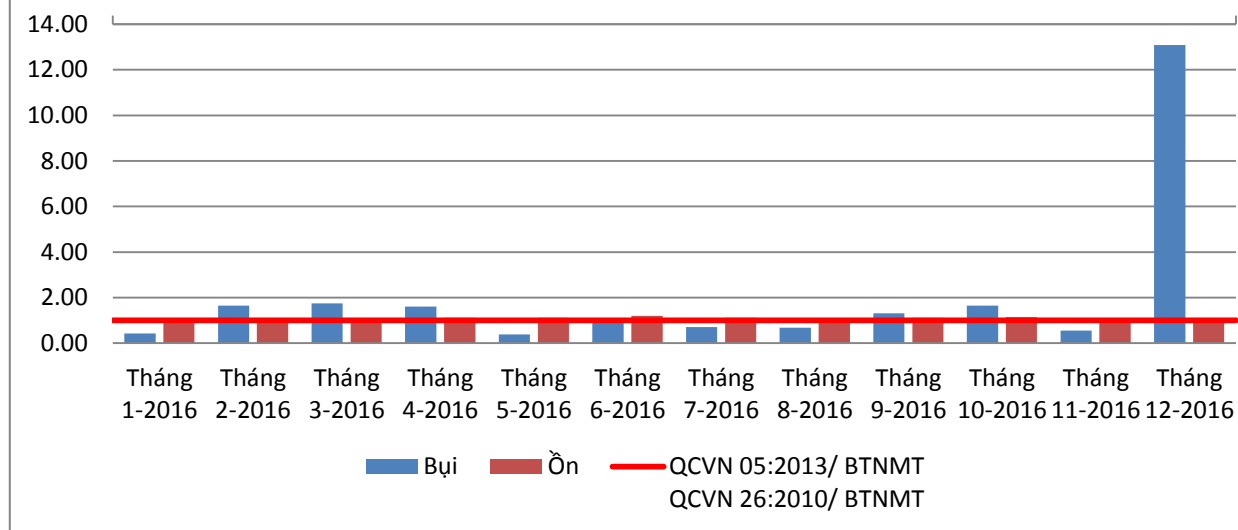
Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 9 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 14: Số lần vượt quy chuẩn tại Ngã tư Cầu Ông Bó

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	0.43	1.65	1.75	1.6	0.38	1.07	0.70	0.67	1.3	1.6	0.5	13.1
2	Ồn	1.10	1.02	1.02	1.11	1.11	1.19	1.11	1.09	1.1	1.1	1.1	1.1

Diễn biến ô nhiễm năm 2016 tại GT2



Biểu đồ 7: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại GT2

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: bụi, CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM10, bụi chì tại Ngã Tư Cầu Ông Bó trong năm 2016 đều đạt theo quy chuẩn quy định. Nhiệt độ trung bình dao động từ 29.9 – 37°C. Bức xạ nhiệt dao động từ 605w/m² đến 910w/m². Tiếng ồn vượt mức cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 71.1 đến 83.3 dB(A), ổn định so với tháng trước và tốc độ gió dao động từ 0.1 m/s đến 2.3 m/s.

So với tháng cùng kỳ năm 2015, bụi có xu hướng dao động từ 128µg/m³ đến 700µg/m³, riêng bụi tháng 12/2016 tăng 13.1 lần do đoạn đường ở khu vực quan trắc đang trong giai đoạn thi công. Diễn biến các tháng quan trắc bụi PM10 đang có xu hướng giảm 19 µg/m³ so với cùng kỳ năm ngoái; riêng tháng 12/2016 tăng 3.08 lần. Tiếng ồn tương đối ổn định so với cùng kỳ năm ngoái. SO₂, NO₂, CO dao động nhẹ so với cùng kỳ năm 2015, vẫn thấp hơn quy chuẩn cho phép rất nhiều. Kết quả đo đặc Ozon là không cao, dao động trong khoảng không phát hiện đến 148µg/m³.

Tiếng ồn tương đối ổn định qua các đợt quan trắc năm 2012 và 2016, dao động ở mức xấp xỉ và vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép từ 1.1 đến 13.3 dB(A). Bụi trong năm 2016 tăng 2.73 lần so với năm 2012, vượt chuẩn cho phép từ 1.07 đến 13.1 lần. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ tăng 2.9°C; Độ ẩm khá ổn định qua các đợt quan trắc năm 2012 và 2016.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi hầu hết ở các tháng quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép; dao động từ 0.38 đến 13.1 lần, vượt chuẩn cho phép ở cao nhất ở tháng 12/2016. Tiếng ồn dao động từ 71.1 đến 83.3 dB(A); tiếng ồn dao động không nhiều giữa các năm, sự biến động là không lớn. Độ ẩm dao động nhẹ trong khoảng từ 43.5 đến 73%. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ 605w/m² đến 910 w/m². Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 148 µg/m³, thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần. Bụi PM 10 dao động từ 0 µg/m³ đến 462µg/m³, kết quả quan trắc qua các tháng đều dưới chuẩn cho phép; Riêng tháng 10,12/2016 vượt tiêu chuẩn cho phép. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.3 m/s đến 3.1 m/s và không có sự thay đổi nhiều; số liệu cho thấy tốc độ gió có tăng so với năm 2015. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc.

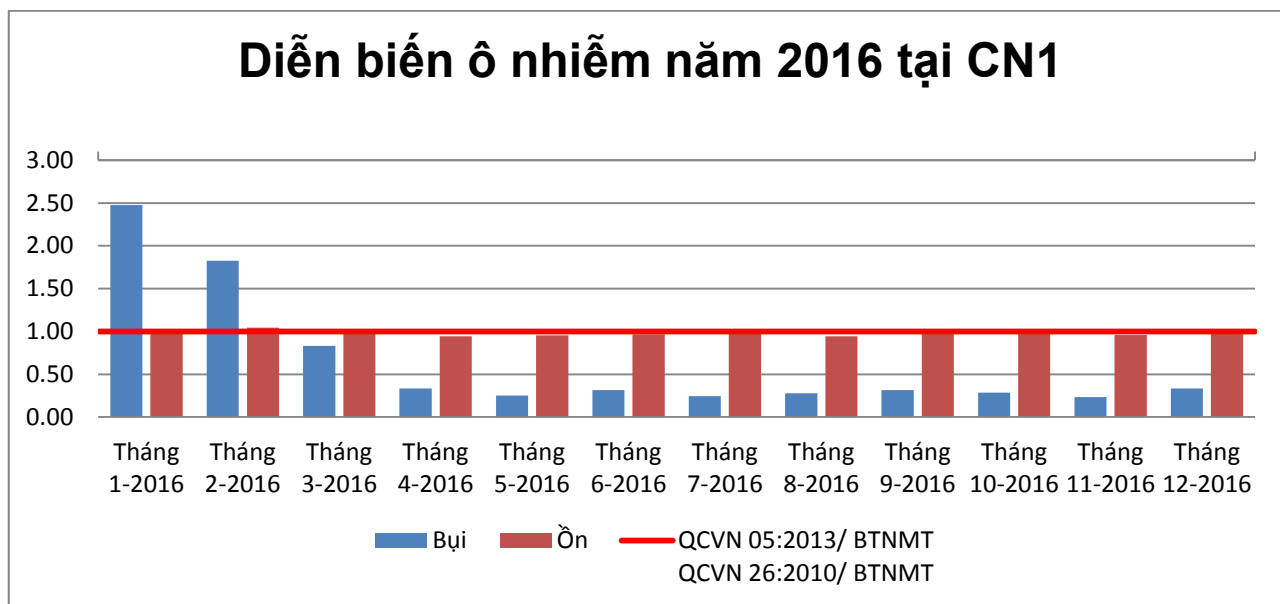
3.8. Kết quả đo đặc Công ty Wimbledon-Đường số 22, KCN Sóng Thần II:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 10 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 15: Số lần vượt quy chuẩn tại Công ty Wimbledon-Đường số 22, KCN Sóng Thần II

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	2.48	1.83	0.83	0.33	0.25	0.32	0.24	0.28	0.32	0.28	0.23	0.33
2	Ồn	0.98	1.04	1.00	0.94	0.95	0.97	0.98	0.94	0.98	0.98	0.96	0.97



Biểu đồ 8: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN1

Đánh giá:

Năm 2016, kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM10, bụi, tiếng ồn tại Công ty Wimbledon – Đường số 22, KCN Sóng Thần II đều đạt theo quy chuẩn quy định. Riêng bụi tháng 1,2/2016 vượt tiêu chuẩn cho phép trong khoảng 2.48 lần. Nhiệt độ trung bình dao động từ 30.3– 35°C. Bức xạ nhiệt dao động từ 389w/m² đến 869w/m². Tiếng ồn dao động trong mức cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 66 đến 73 dB(A). Tốc độ gió dao động từ 0.2 m/s đến 2.1m/s.

So với cùng kỳ năm 2015, bụi PM10 có xu hướng giảm và dưới quy chuẩn cho phép. Bụi có xu hướng giảm mạnh qua các đợt quan trắc trong 2 năm 2015 và 2016. Diễn biến các tháng quan trắc bụi có xu hướng giảm mạnh so với năm 2015 giảm từ 743 xuống 10µg/m³ so với cùng kì năm ngoái. CO, SO₂, NO₂ dao động nhẹ với cùng kỳ năm 2015, vẫn thấp hơn quy chuẩn cho phép rất nhiều. Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 39 µg/m³.

Tiếng ồn tương đối ổn định qua các đợt quan trắc năm 2012 và 2016, dao động ở mức xấp xỉ và vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép từ 1.0 đến 3.0 dB(A). Bụi trong năm 2016 tăng 1.12 lần so với năm 2012, hầu hết đều dưới chuẩn cho phép. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ tăng 1.3°C; Độ ẩm khá ổn định qua các đợt quan trắc năm 2012 và 2016.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi có xu hướng giảm mạnh từ 0.23 đến 2.48 lần; riêng tháng 11/2015 và tháng 3,4,5,6,7,8, 9, 11, 12/2016 thấp hơn quy chuẩn cho phép. Tiếng ồn dao động từ 65.9 đến 73 dB(A). Nhiệt độ năm 2015 và 2016 dao động từ 30.6 đến 34.0°C số liệu cho thấy sự biến động là không lớn. Độ ẩm dao động trong khoảng từ 51.2 đến 73.2%. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ 437 w/m² đến 869 w/m². Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 39 µg/m³, thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần. Bụi PM 10 dao động từ 10 µg/m³ đến 98 µg/m³, các tháng quan trắc đều thấp hơn chuẩn cho phép. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.1m/s đến 2.1m/s. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít giữa các tháng.

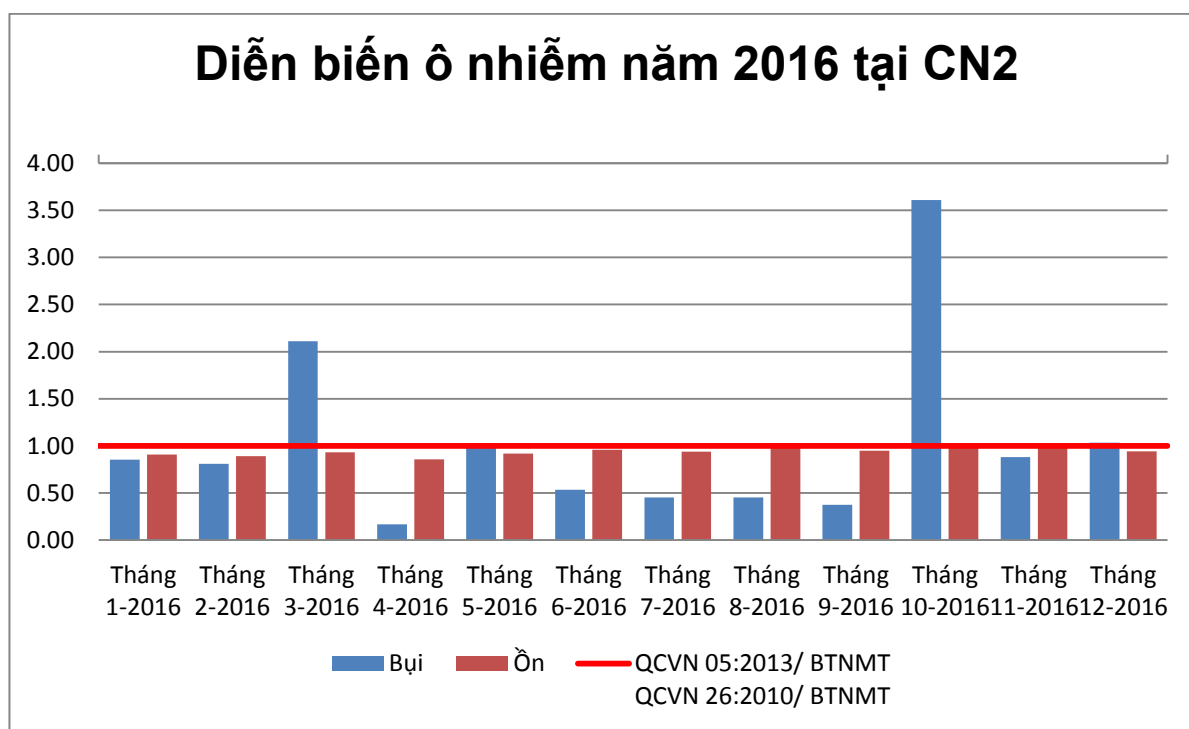
3.9. Kết quả đo đặc tại Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300m:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 11 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 16: Số lần vượt quy chuẩn tại Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300m

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	0.86	0.81	2.11	0.17	1.03	0.53	0.45	0.45	0.37	3.61	0.88	1.03
2	Ồn	0.91	0.89	0.93	0.86	0.92	0.96	0.94	1.03	0.95	0.98	0.99	0.94



Biểu đồ 9: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN2

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: bụi PM10, bụi, CO, NO₂, SO₂, O₃, tiếng ồn tại Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300M năm 2016 đều đạt quy chuẩn do ảnh hưởng mưa vào thời điểm quan trắc. Riêng chỉ tiêu bụi vượt chuẩn cho phép vào tháng 3, 10/2016 từ 2.11 đến 3.61 lần. Nhiệt độ trung bình dao động từ 30– 34.2°C. Áp suất khí quyển ổn định ở mức 755-761 mmHg. Bức xạ nhiệt dao động từ 378w/m² đến 891w/m². Tốc độ gió dao động từ 0.1 m/s đến 1.9m/s.

So với cùng kỳ năm 2015, bụi PM10 có xu hướng giảm từ 160µg/m³ lên 7µg/m³, vẫn dưới quy chuẩn cho phép. Diễn biến các tháng quan trắc bụi dao động trong khoảng từ 50 đến 653 µg/m³ so với cùng kì năm ngoái; Riêng tháng 10/2016 bụi tăng 3.61 lần so quy chuẩn. So với các đợt quan trắc năm 2015, bụi trong các đợt quan trắc năm 2016 tương đối ổn định. CO, SO₂, NO₂ dao động nhẹ với cùng kỳ năm 2015, vẫn thấp hơn tiêu chuẩn cho phép rất nhiều. Kết quả đo đạc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 72.8µg/m³.

Tiếng ồn tương đối ổn định qua các đợt quan trắc năm 2012 và 2016, dao động ở mức xấp xỉ và vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép từ 1.0 đến 12.0 dB(A). Bụi trong năm 2016 giảm 1.84 lần so với năm 2012, hầu hết đều dưới chuẩn cho phép. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ tăng 1.0°C; Độ ẩm tăng 5.3% qua các đợt quan trắc năm 2012 và 2016.

Diễn biến quan trắc diễn biến bụi có xu hướng dao động từ 0.17 đến 3.61 lần. Tất cả các tháng quan trắc đều cho thấy chỉ tiêu bụi dưới chuẩn cho phép; riêng tháng 3,5,10/2016 vượt chuẩn cho phép. Tiếng ồn dao động nhẹ từ 62.5 đến 73.8 dB(A). Nhiệt độ trong các tháng quan trắc năm 2015 và 2016 dao động từ 29.6 đến 34.2°C số liệu cho thấy sự biến động là không lớn; độ ẩm trong khoảng từ 50.7 đến 75.2%. Áp suất khí quyển dao động từ 755 đến 761mmHg. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ 378w/m² đến 872w/m². Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 74.5µg/m³, thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần. Bụi PM10 dao động từ 7µg/m³ đến 160µg/m³. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.1m/s đến 1.9m/s. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc cùng kỳ năm 2015.

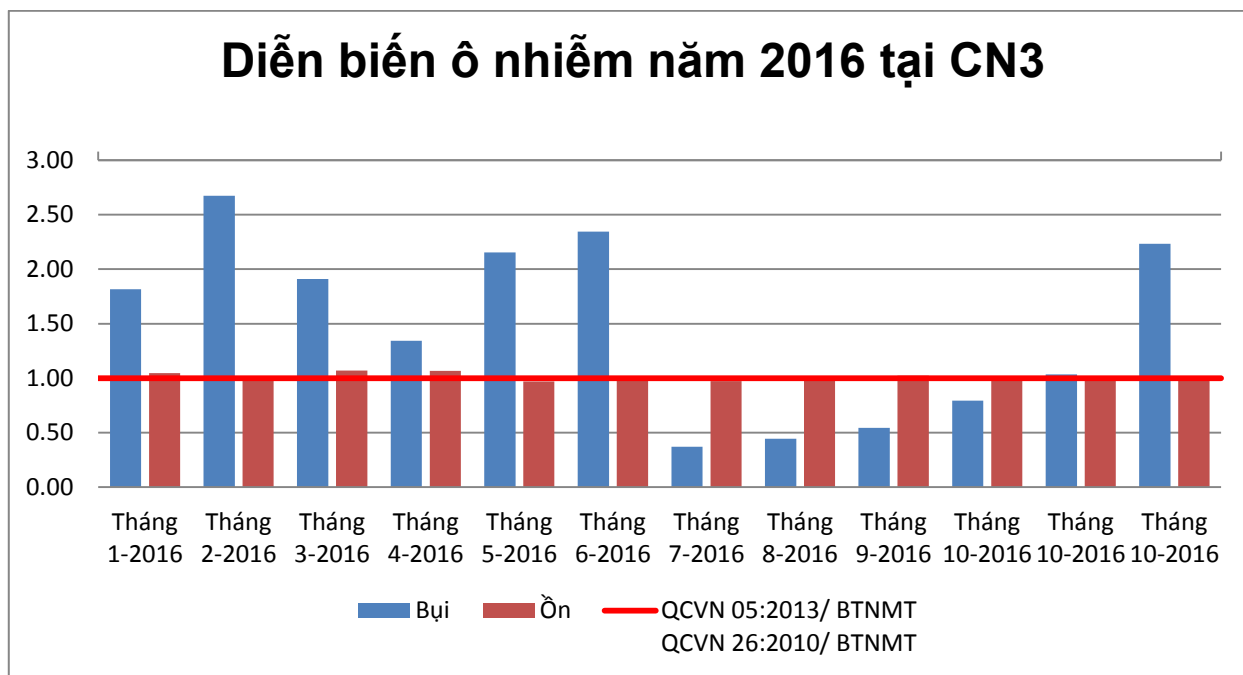
3.10. Kết quả đo đặc Khu vực mỏ đá xã Thường Tân, huyện Tân Uyên:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 12 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 17: Số lần vượt quy chuẩn tại Khu vực mỏ đá xã Thường Tân, huyện Tân Uyên

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	1.82	2.68	1.91	1.34	2.15	2.34	0.37	0.45	0.54	0.79	1.03	2.23
2	Ồn	1.05	0.98	1.07	1.07	0.97	1.01	0.97	0.99	1.02	0.99	0.99	0.99



Biểu đồ 10: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN3

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM10, tiếng ồn tại Khu vực mỏ đá xã Thường Tân, huyện Tân Uyên năm 2016 đều đạt theo quy chuẩn quy định. Nhiệt độ trung bình dao động từ 30.8 – 33.0°C. Áp suất khí quyển ổn định ở mức 758 - 768 mmHg. Bức xạ nhiệt dao động từ 514w/m² đến 844 w/m². Tiếng ồn dao động xung quanh mức cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 67.8 đến 75.2dB(A). Tốc độ gió dao động từ 0.3 m/s đến 2.3m/s.

So với cùng kỳ năm 2015, bụi PM10 có xu hướng tăng trong các tháng mùa khô từ 20 µg/m³ lên 220µg/m³, vẫn đạt quy chuẩn cho phép; Riêng tháng 6, 12/2016 vượt tiêu chuẩn cho phép. Diễn biến các tháng quan trắc bụi đang có xu hướng giảm trong khoảng 3.67 lần so với cùng kì năm ngoái. CO,SO₂, NO₂ dao động nhẹ với cùng kỳ năm 2015, vẫn thấp hơn quy chuẩn cho phép rất nhiều. Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 85.3µg/m³.

Tiếng ồn tương đối ổn định qua các đợt quan trắc năm 2012 và 2016, dao động ở mức xấp xỉ và vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép từ 1.0 đến 9.0 dB(A). Bụi trong năm 2016 giảm 1.4 lần so với năm 2012, và hầu hết đều vượt chuẩn cho phép; riêng vào những tháng mưa nhiều lượng bụi giảm rõ rệt. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ ổn định; Độ ẩm tăng 7.3% qua các đợt quan trắc năm 2012 và 2016.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi có xu hướng dao động từ 0.37 lên 7.89 lần, tất cả các tháng đều vượt chuẩn cho phép; bụi phát sinh do quá trình xay xát và

vận chuyển trong khu vực hoạt động công nghiệp. Tiếng ồn dao động từ 64.5 đến 75.2 dB(A). Nhiệt độ trong các tháng quan trắc năm 2015 và 2016 số liệu cho thấy sự biến động là không lớn từ 28.6 đến 33.5 °C; độ ẩm trong khoảng từ 44.2 đến 78.8%. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ 310 w/m² đến 862 w/m². Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động dưới khoảng phát hiện đến 85.3 µg/m³. Bụi PM 10 dao động từ 10 µg/m³ đến 220 µg/m³ và đều dưới chuẩn cho phép; Riêng tháng 5/2015, tháng 6, 12/2016 vượt tiêu chuẩn cho phép. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.1m/s đến 3.6m/s, tốc độ gió có xu hướng giảm so với các tháng quan trắc cùng kỳ năm 2015. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc cùng kỳ năm 2015.

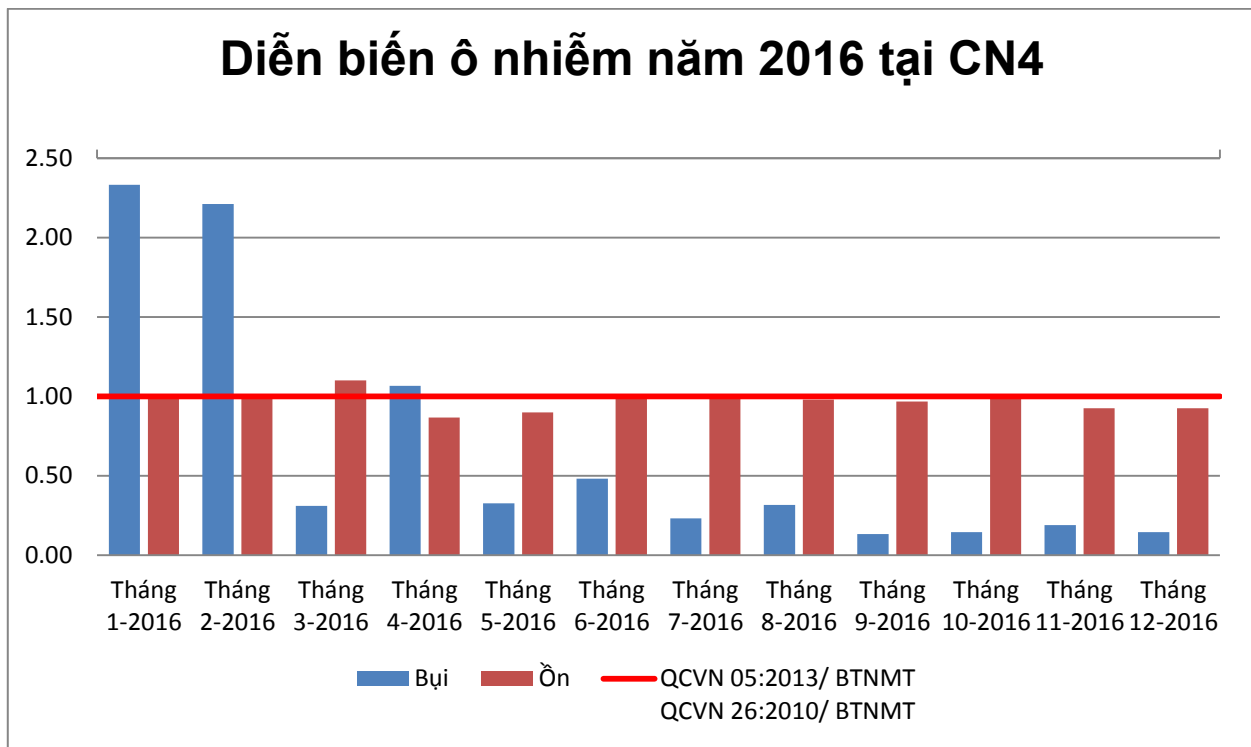
3.11. Kết quả đo đặc tại Công ty Orion, đường NA3, KCN Mỹ Phước II:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 13 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 18: Số lần vượt quy chuẩn tại Công ty Orion, đường NA3, KCN Mỹ Phước II

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	2.33	2.21	0.31	1.07	0.33	0.48	0.23	0.32	0.13	0.14	0.19	0.14
2	Ồn	0.99	1.01	1.10	0.87	0.90	1.00	1.00	0.98	0.97	1.00	0.93	0.93



Biểu đồ 11: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN4

Đánh giá:

Năm 2016, Kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM10, bụi, tiếng ồn tại Công ty Orion, đường NA3, KCN Mỹ Phước II đều đạt theo quy chuẩn quy định. Nhiệt độ trung bình dao động từ 29.4- 34.8°C. Áp suất khí quyển ổn định ở mức 755 - 763mmHg. Bức xạ nhiệt dao động từ 490w/m² đến 954w/m². Tiếng ồn dao động dưới mức cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 60.7 đến 77.1dB(A). Tốc độ gió dao động từ 0.2 m/s đến 2.2m/s.

So với cùng kỳ năm 2015, bụi PM10 giảm mạnh từ 81µg/m³ xuống 10 µg/m³, vẫn dưới quy chuẩn cho phép. Diễn biến các tháng quan trắc bụi giảm so với cùng kỳ năm ngoái trong khoảng 5.4 lần. CO, SO₂, NO₂ dao động nhẹ với cùng kỳ năm 2015, vẫn thấp hơn quy chuẩn cho phép rất nhiều. Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động trong khoảng không phát hiện đến 34.5µg/m³.

Tiếng ồn tương đối ổn định qua các đợt quan trắc năm 2012 và 2016, dao động ở mức xấp xỉ và vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép từ 1.0 đến 7.1 dB(A); Tiếng ồn có xu hướng tăng qua các năm quan trắc do giao thông trong quá trình phát triển công nghiệp. Bụi trong năm 2016 giảm 1.21 lần so với năm 2012, hầu hết đều dưới chuẩn cho phép; hàm lượng bụi cao vào các tháng mùa khô. Qua số liệu các năm cho thấy nhiệt độ tăng 2.3°C; Độ ẩm tăng 4.4% qua các đợt quan trắc năm 2012 và 2016.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi có xu hướng giảm nhẹ và dao động trong khoảng từ 0.13 lên 2.33 lần; vượt tiêu chuẩn cho phép ở 1, 2, 4/2016. Tiếng ồn dao động từ 60.7 đến 77.1 dB(A). Nhiệt độ các tháng quan trắc năm 2015 và 2016 số liệu cho thấy sự biến động là không lớn từ 28.4 đến 34.8°C; độ ẩm trong khoảng từ 48.7 đến 79.6%. Áp suất khí quyển dao động từ 757 đến 763 mmHg. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ 286 w/m² đến 954 w/m². Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động ở mức không phát hiện đến 39.8 µg/m³. Bụi PM 10 dao động từ 10 µg/m³ đến 60 µg/m³. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.2 m/s đến 2.4 m/s, số liệu cho thấy không có sự biến động nhiều so với các tháng quan trắc cùng kỳ năm 2015. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc cùng kỳ năm 2015.

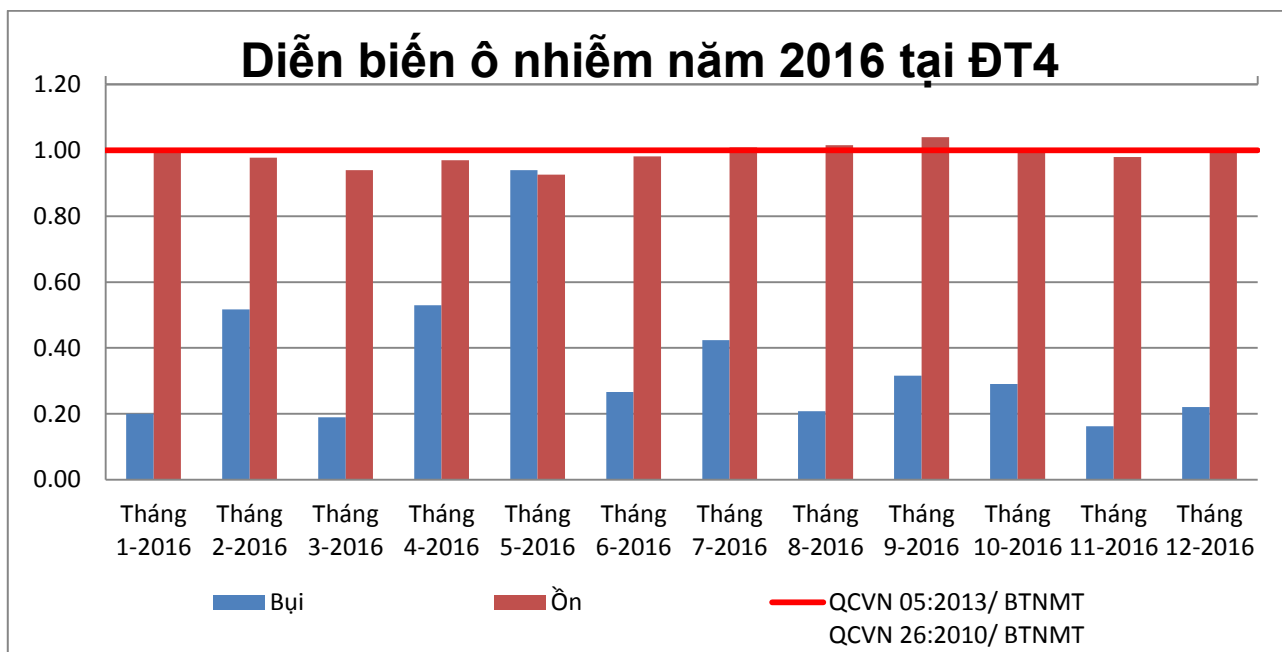
3.12. Kết quả đo đặc tại Thành phố mới Bình Dương:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 14 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 19: Số lần vượt quy chuẩn tại Thành phố mới Bình Dương

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	0.20	0.52	0.19	0.53	0.94	0.27	0.42	0.21	0.32	0.29	0.16	0.22
2	Ồn	0.99	0.98	0.94	0.97	0.93	0.98	1.01	1.02	1.04	1.00	0.98	0.99



Biểu đồ 12: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT4

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM₁₀, bụi, tiếng ồn tại Thành phố mới Bình Dương năm 2016 đều đạt theo quy chuẩn quy định. Nhiệt độ, áp suất khí quyển trung bình qua các tháng quan trắc chỉ dao động nhẹ, không có sự thay đổi lớn từ 28.2– 35.5°C; Nhiệt độ thường tăng cao vào mùa khô, nắng nóng. Bức xạ nhiệt dao động từ 139w/m² đến 855w/m². Tiếng ồn dao động tại mức cho phép của quy chuẩn; ổn định so với các tháng trước và giá trị trung bình vẫn nằm dưới mức cho phép. Tốc độ gió dao động từ 0.4 m/s đến 2.2m/s.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi có xu hướng giảm nhẹ và dao động trong khoảng từ 0.19 đến 0.94 lần so với quy chuẩn; vẫn dưới quy chuẩn cho phép. Tiếng ồn dao động từ 65.8 đến 72.8dB(A) so với quy chuẩn quy định. Nhiệt độ trong các tháng quan trắc 2016 số liệu cho thấy sự biến động là không lớn. Áp suất khí quyển dao động từ 748 đến 764 mmHg. Bức xạ nhiệt dao động tương đối ổn định giữa các tháng quan trắc năm 2016. Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động dưới khoảng phát hiện của phương pháp phân tích đến 44µg/m³, vẫn dưới khoảng tiêu chuẩn cho phép. Bụi PM₁₀ dao động từ 10 µg/m³ đến 44 µg/m³. Tốc độ gió dao động nhẹ, không có sự thay đổi lớn qua các tháng quan trắc. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc.

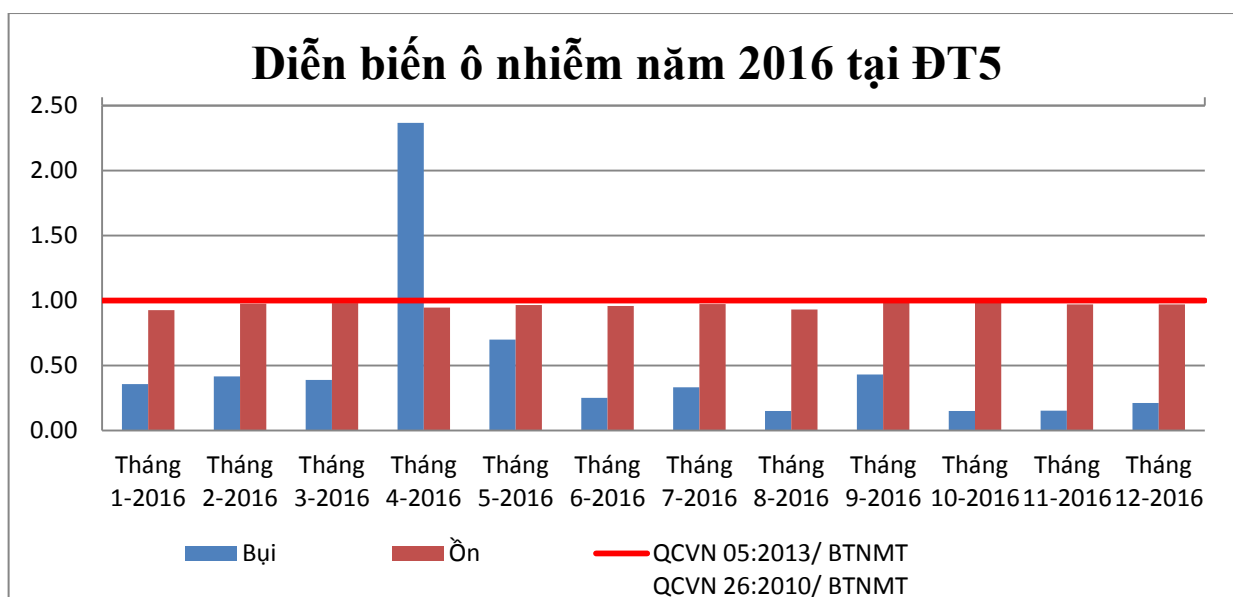
3.13. Kết quả đo đặc tại Thị trấn Mỹ Phước:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 15 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 20: Số lần vượt quy chuẩn tại Thị trấn Mỹ Phước

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	0.36	0.42	0.39	2.37	0.70	0.25	0.33	0.15	0.43	0.15	0.15	0.21
2	Ồn	0.93	0.98	0.98	0.95	0.97	0.96	0.97	0.93	0.99	0.99	0.97	0.97



Biểu đồ 13: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT5

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM10, bụi, tiếng ồn tại Thị trấn Mỹ Phước năm 2016 đều đạt theo quy chuẩn quy định. Nhiệt độ trung bình dao động từ 28.2–33.1°C. Áp suất khí quyển ổn định ở mức 755 - 763mmHg. Bức xạ nhiệt dao động từ 521w/m² đến 890w/m². Tiếng ồn dao động dưới mức cho phép của quy chuẩn, giá trị trung bình vẫn nằm trong khoảng cho phép. Tốc độ gió dao động từ 0.1 m/s đến 3.1 m/s.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi có xu hướng giảm và dao động trong khoảng từ 0.15 lên 2.37 lần so với quy chuẩn quy định. Tiếng ồn dao động từ 65.3 đến 69.0dB(A) so với quy chuẩn quy định. Nhiệt độ trong các tháng quan trắc năm 2016 số liệu cho thấy sự biến động là không lớn; độ ẩm trong khoảng từ 51.6 đến 75.9%. Áp suất khí quyển dao động từ 755 đến 763mmHg. Kết quả

đo đặc Ozon là thấp, dao động dưới khoảng phát hiện đến $36\mu\text{g}/\text{m}^3$. Bụi PM10 dao động dưới khoảng phát hiện đến $59\mu\text{g}/\text{m}^3$. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.1 m/s đến 3.1 m/s. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc.

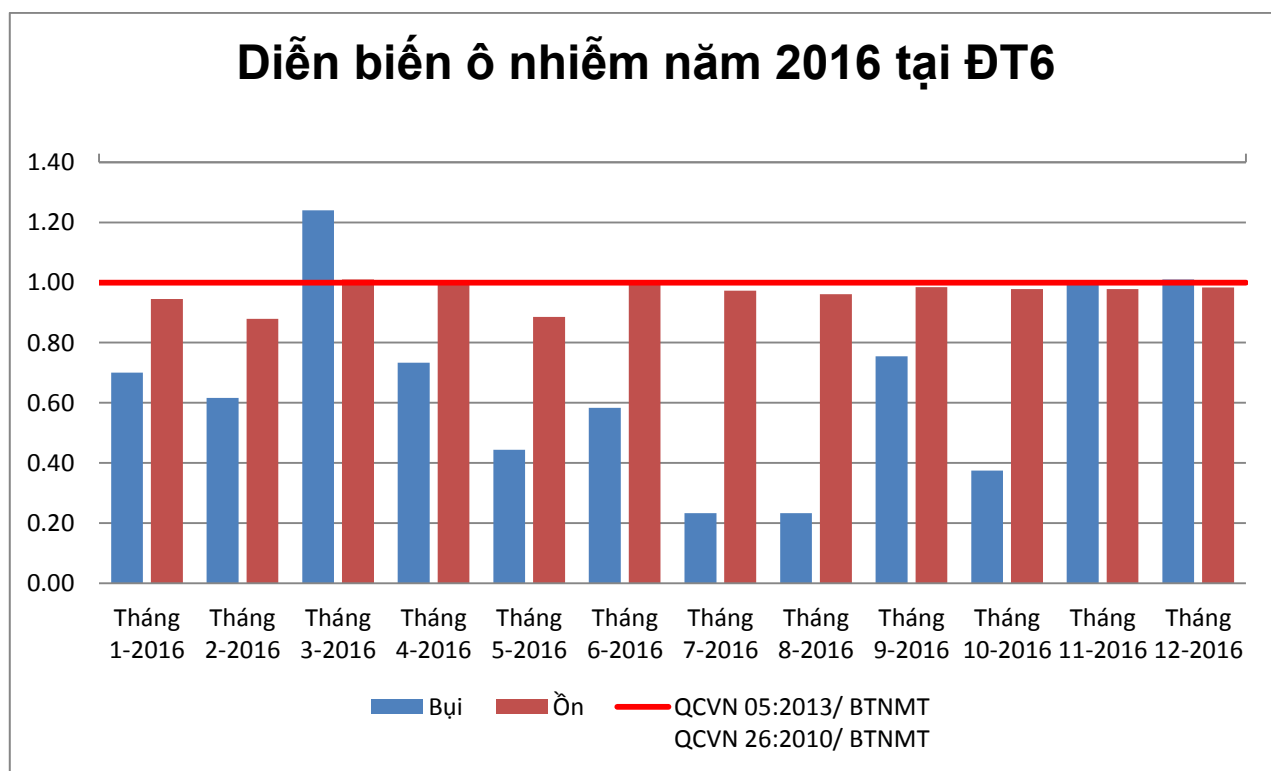
3.14. Kết quả đo đặc tại Thị trấn Uyên Hưng huyện Tân Uyên:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 16 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 21: Số lần vượt quy chuẩn tại Thị trấn Uyên Hưng huyện Tân Uyên

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	0.70	0.62	1.24	0.73	0.44	0.58	0.23	0.23	0.76	0.37	1.00	1.01
2	Ồn	0.95	0.88	1.01	0.99	0.89	1.00	0.97	0.96	0.98	0.98	0.98	0.98



Biểu đồ 14: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại ĐT6

Đánh giá:

Năm 2016, kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM10, bụi, tiếng ồn tại Thị trấn Uyên Hưng huyện Tân Uyên đều đạt theo quy chuẩn quy định. Nhiệt độ trung bình dao động từ 31.1–33.3°C. Áp suất khí quyển ổn định ở mức 757 - 764mmHg. Bức xạ nhiệt dao động từ 565w/m² đến 869w/m². Tiếng ồn dao động trong ngưỡng cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 66.2 đến 70.5dB(A), giá trị trung bình vẫn nằm dưới mức quy định. Tốc độ gió dao động nhẹ, ổn định so với các tháng trước.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi dao động trong khoảng từ 0.23 lên 1.24 lần; vượt quy chuẩn cho phép ở 3/2016. Tiếng ồn dao động từ 0.89 đến 1.01 lần so với quy chuẩn. Nhiệt độ trong các tháng quan trắc năm 2016 số liệu cho thấy sự biến động là không lớn từ 28,3 đến 33.3°C; độ ẩm trong khoảng từ 43.7 đến 80,5%; độ ẩm tăng cao trong những tháng mùa mưa. Áp suất khí quyển dao động từ 757 đến 765mmHg. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ 344 w/m² đến 862 w/m². Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động dưới khoảng phát hiện đến 63µg/m³. Bụi PM 10 dao động từ 10 µg/m³ đến 187 µg/m³. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.2 m/s đến 2.0 m/s, số liệu cho thấy không có sự biến động nhiều so với các tháng quan trắc năm 2016. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc năm 2016.

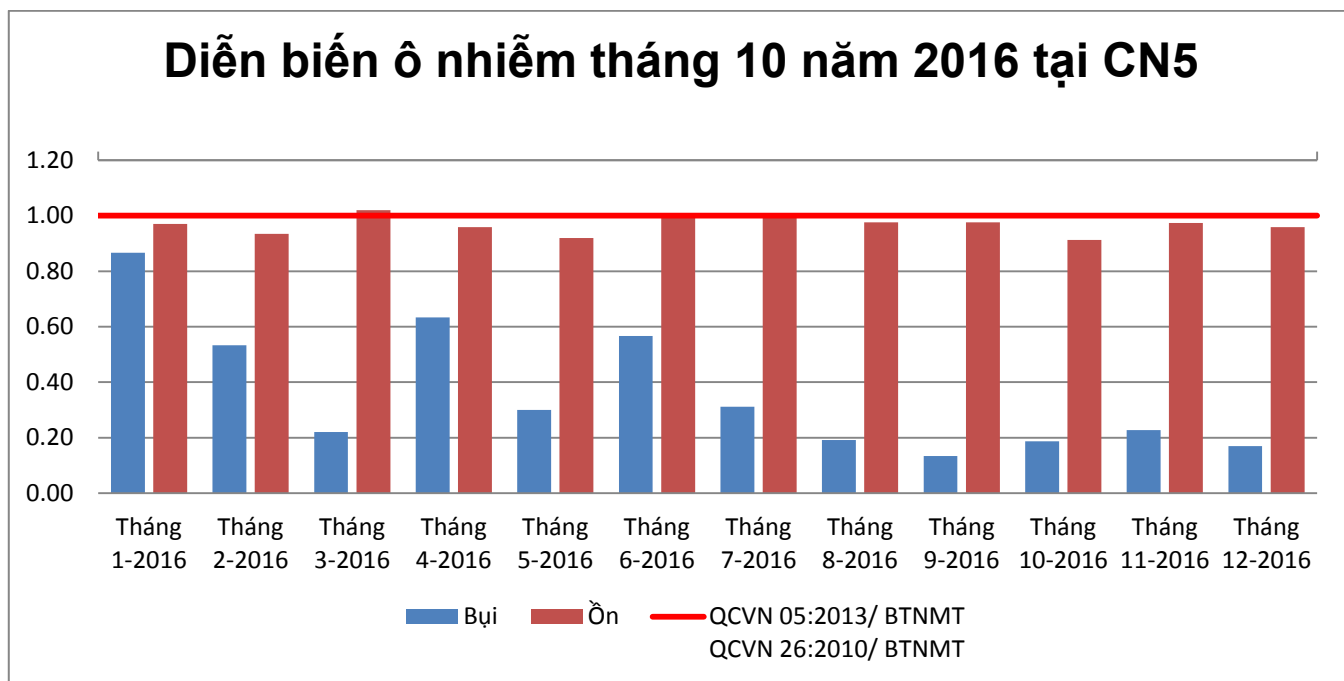
3.15. Kết quả đo đặc tại Khu đô thị - Công nghiệp Bàu Bàng:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 17 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 22: Số lần vượt quy chuẩn tại Khu đô thị - Công nghiệp Bàu Bàng

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	0.87	0.53	0.22	0.63	0.30	0.57	0.31	0.19	0.13	0.19	0.23	0.17
2	Ồn	0.97	0.93	1.02	0.96	0.92	1.00	0.99	0.98	0.98	0.91	0.97	0.96



Biểu đồ 15: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại CN5

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM₁₀, tiếng ồn tại Khu đô thị - Công nghiệp Bàu Bàng năm 2016 đều đạt theo quy chuẩn quy định. Nhiệt độ trung bình dao động từ 29.3 – 32.7°C. Bức xạ nhiệt dao động từ 487w/m² đến 917w/m². Tiếng ồn dao động trên dưới mức cho phép của quy chuẩn; trong khoảng 66.1 đến 70.6 dB(A). Tốc độ gió dao động từ 0.4 m/s đến 1.7 m/s.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi có xu hướng giảm và dao động trong khoảng từ 0.13 lên 0.96 lần; tiếng ồn dao động từ 63.5 đến 71.5dB(A). Nhiệt độ trong các tháng quan trắc năm 2016 số liệu cho thấy sự biến động là không lớn từ 28.2 đến 35.0°C; độ ẩm trong khoảng từ 51.2 đến 78.9%. Áp suất khí quyển dao động từ 756 đến 767 mmHg. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ 519 w/m² đến 970 w/m². Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động dưới khoảng phát hiện của phương pháp phân tích đến 46.5µg/m³. Bụi PM 10 dao động từ 5 µg/m³ đến 41 µg/m³. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.1 m/s đến 2.3 m/s, số liệu cho thấy không có sự biến động nhiều so với các tháng quan trắc năm 2016. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc năm 2016.

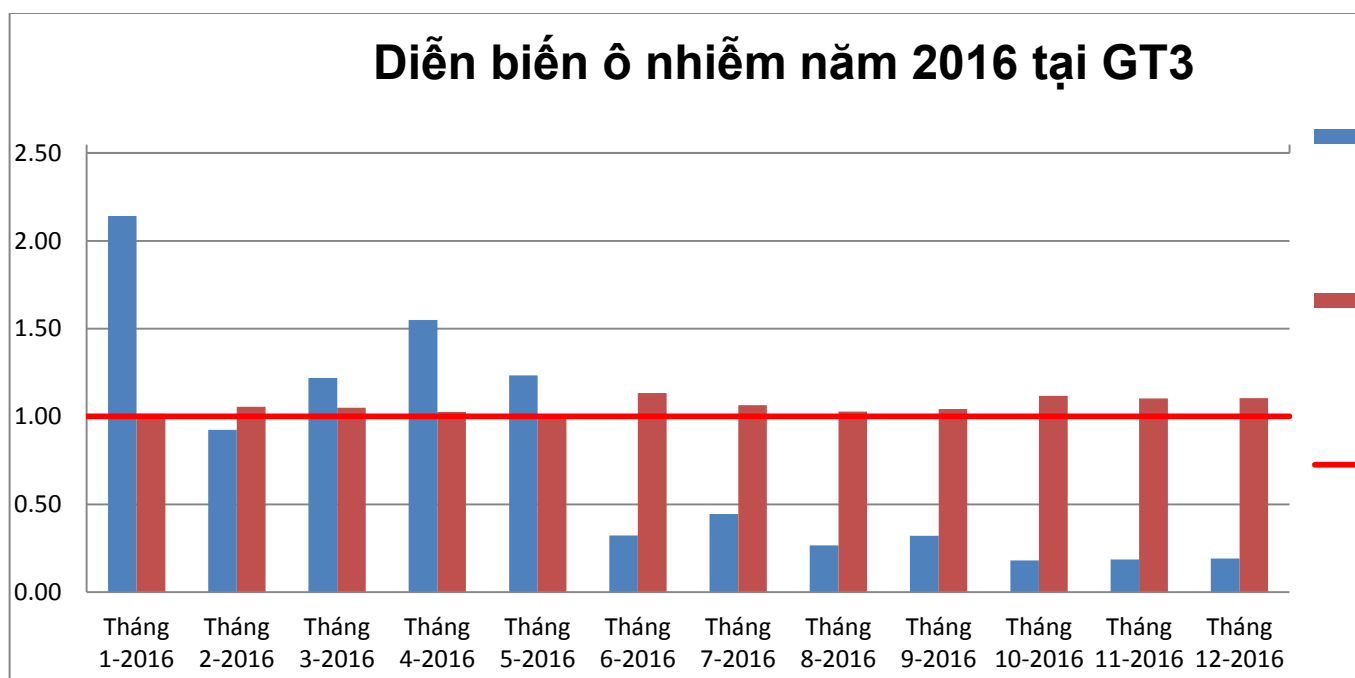
3.16. Kết quả đo đặc tại Nút giao thông gần Ngã 3 Cổng Xanh:

Kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng 18 phần phụ lục.

Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/ BTNMT và trình bày trong bảng sau:

Bảng 23: Số lần vượt quy chuẩn tại Nút giao thông gần Ngã 3 Cổng Xanh

TT	Thông số	Tháng/ năm											
		1/16	2/16	3/16	4/16	5/16	6/16	7/16	8/16	9/16	10/16	11/16	12/16
1	Bụi	2.14	0.93	1.22	1.55	1.23	0.32	0.44	0.27	0.32	0.18	0.19	0.19
2	Ồn	1.02	1.05	1.05	1.03	1.00	1.13	1.07	1.03	1.04	1.12	1.10	1.10



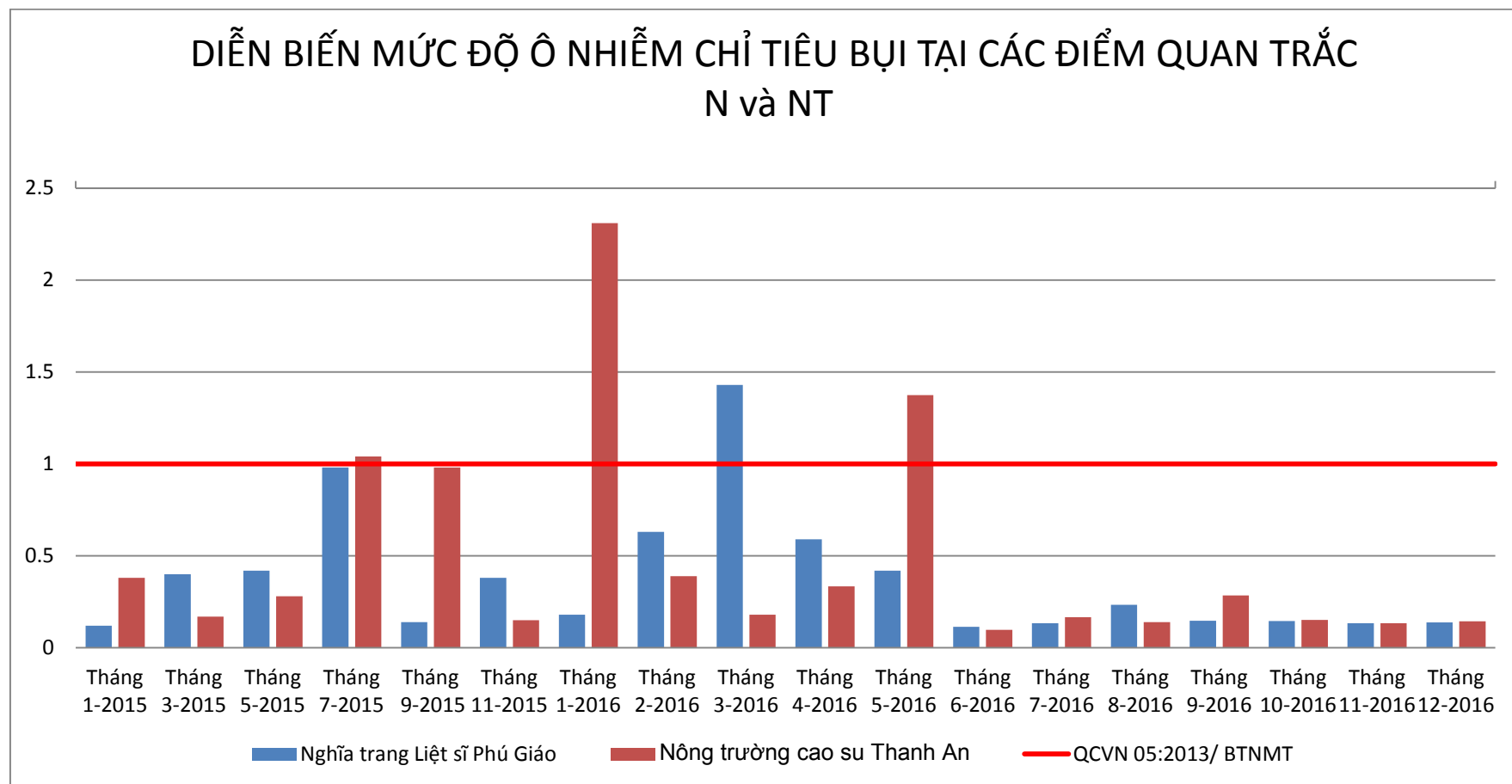
Biểu đồ 16: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại GT3

Đánh giá:

Kết quả so sánh cho thấy hầu hết các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi PM10, bụi chì tại nút giao thông gần Ngã ba Cổng Xanh năm 2016 đều đạt theo quy chuẩn quy định. Tiếng ồn vượt quy chuẩn 6.7dB(A). Nhiệt độ trung bình dao động nhẹ trên dưới 32°C; nhiệt độ tương đối mát vào những tháng mùa mưa. Bức xạ nhiệt dao động từ 125w/m² đến 415 w/m². Tiếng ồn luôn trong khoảng chạm và vượt ngưỡng cho phép của quy chuẩn; vượt trong khoảng 1 đến 11.2 dB(A). Tốc độ gió dao động nhẹ và rất ít chênh lệch qua các tháng quan trắc.

Diễn biến quan trắc cho thấy bụi có xu hướng giảm nhẹ và dao động trong khoảng từ 0.18 lên 2.14 lần; vượt quy chuẩn cho phép ở 1, 3, 4, 5/2016. Tiếng ồn dao động từ 69.7 đến 81,2 dB(A). Nhiệt độ trong các tháng quan trắc năm 2016 số liệu cho thấy sự biến động là không lớn từ 30.4 đến 35.6 °C; độ ẩm trong khoảng từ 45 đến 75.3%. Áp suất khí quyển dao động từ 750 đến 763 mmHg. Bức xạ nhiệt dao động trong khoảng từ 729 w/m² đến 910 w/m². Kết quả đo đặc Ozon là thấp, dao động dưới khoảng phát hiện đến 36.8 µg/m³. Tốc độ gió qua các tháng quan trắc dao động từ 0.2 m/s đến 2.6 m/s, số liệu cho thấy không có sự biến động nhiều so với các tháng quan trắc. Các thông số CO, NO₂, SO₂ luôn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và dao động rất ít trong các tháng quan trắc năm 2016.

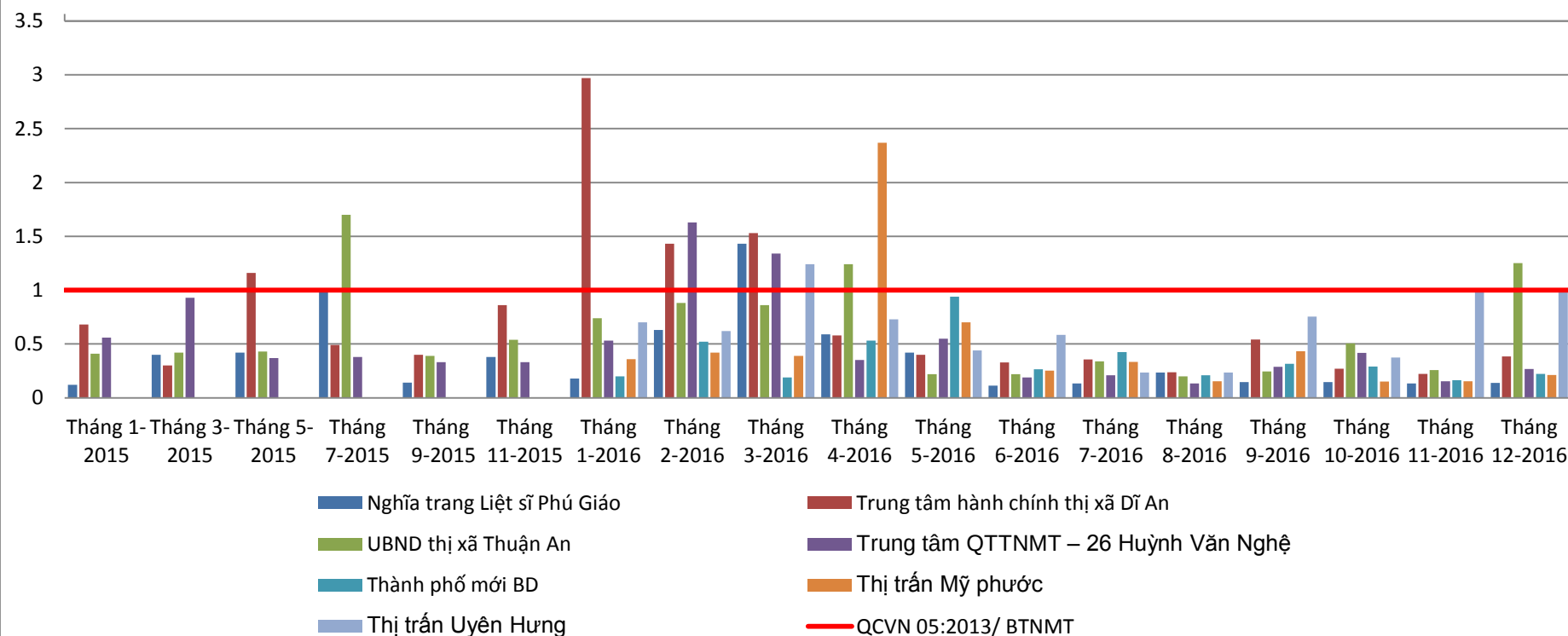
3.17. Các đồ thị so sánh diễn biến tại các điểm quan trắc, năm 2015-2016



Đồ thị 17: Diễn biến mức độ ô nhiễm bụi tại điểm Nền và Nông thôn, 2 năm 2015-2016

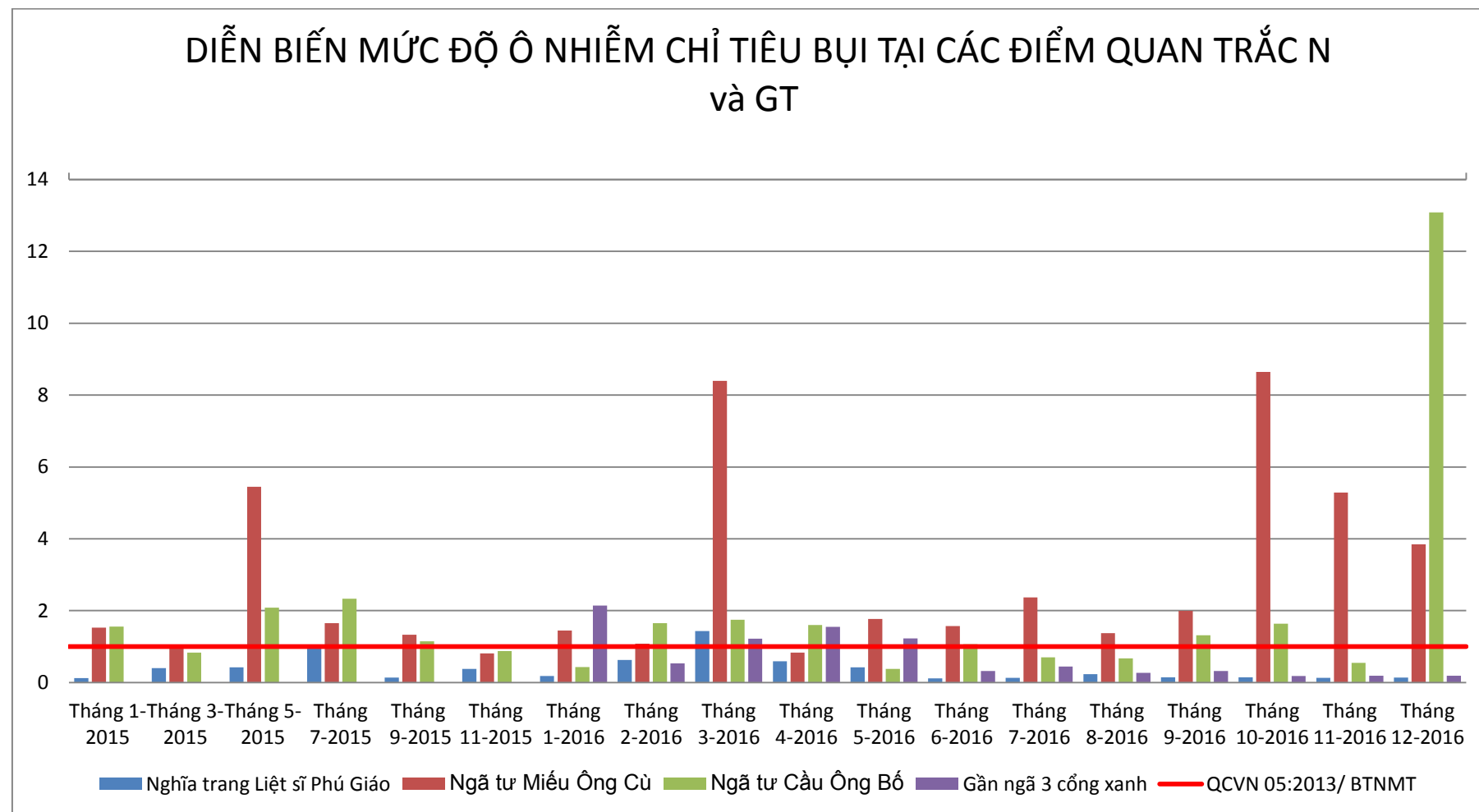
Nồng độ bụi tại điểm quan trắc Nông Trường cao su Thanh An thấp hơn so với điểm quan trắc nền nhưng không đáng kể.

DIỄN BIẾN MỨC ĐỘ Ô NHIỄM CHỈ TIÊU BỤI TẠI CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC N và ĐT



Đồ thị 18: Diễn biến mức độ ô nhiễm bụi tại điểm Nền và các điểm Đô thị, 2 năm 2015-2016

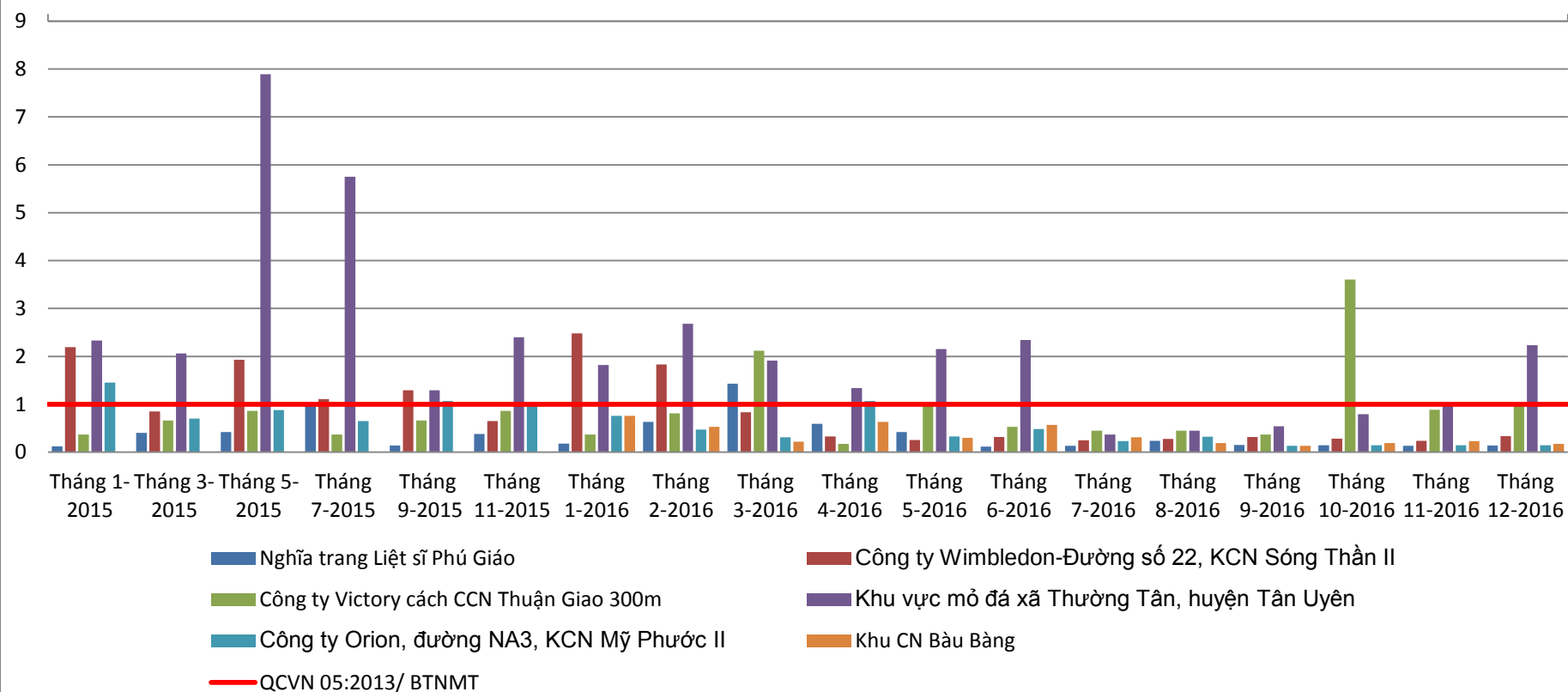
Qua đồ thị so sánh cho thấy hầu hết chỉ tiêu bụi tại các điểm quan trắc đô thị cao hơn điểm quan trắc nền.



Đồ thị 19: Diễn biến mức độ ô nhiễm bụi tại điểm Nền và các điểm Giao thông, 2 năm 2015-2016

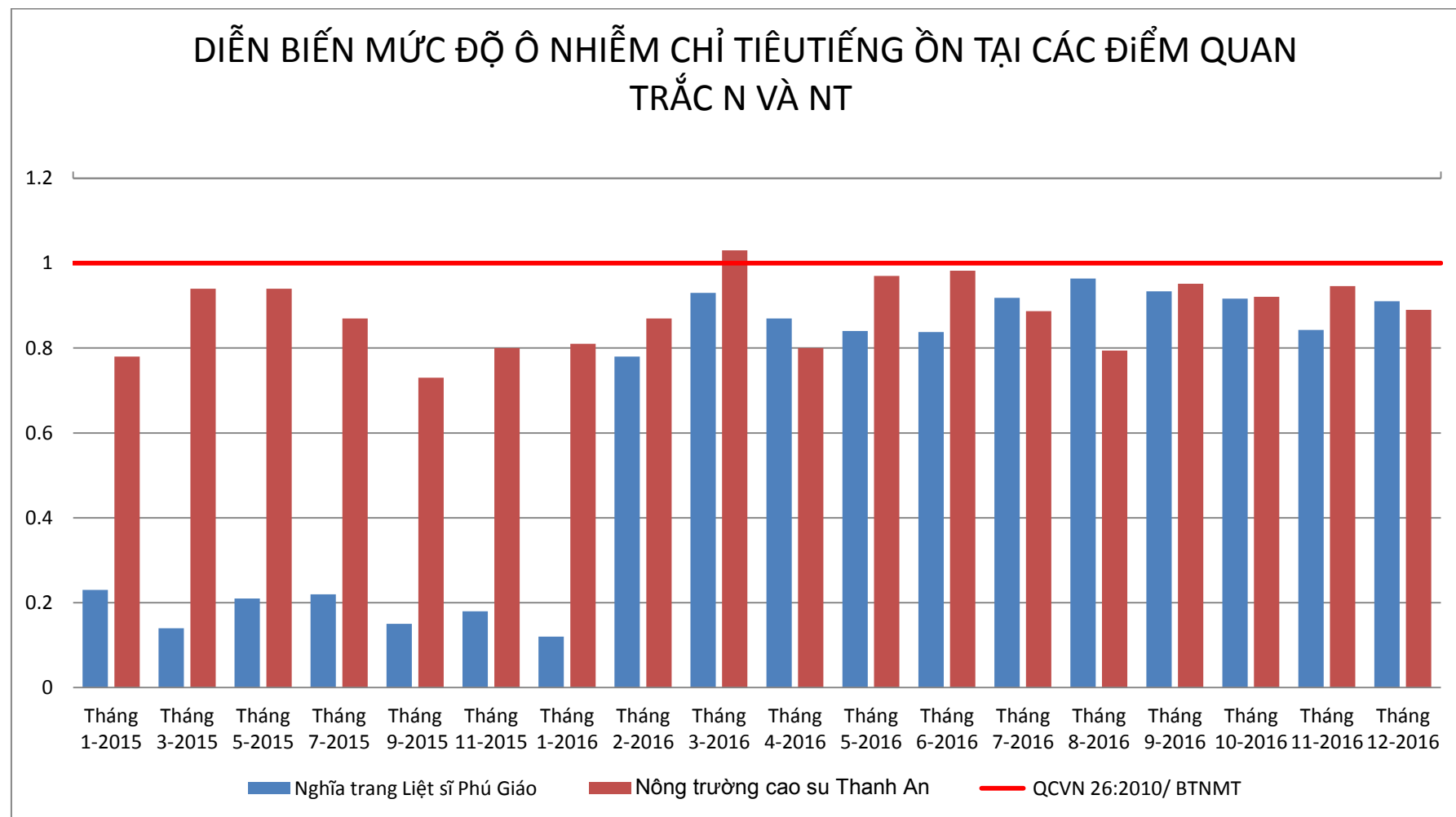
Qua đồ thị so sánh cho thấy hầu hết chỉ tiêu bụi tại các điểm quan trắc nút giao thông cao hơn điểm quan trắc nền nhiều lần.

DIỄN BIẾN MỨC ĐỘ Ô NHIỄM CHỈ TIÊU BỤI TẠI CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC N và CN



Đồ thị 20: Diễn biến mức độ ô nhiễm bụi tại điểm Nền và các điểm Công nghiệp, 2 năm 2015-2016

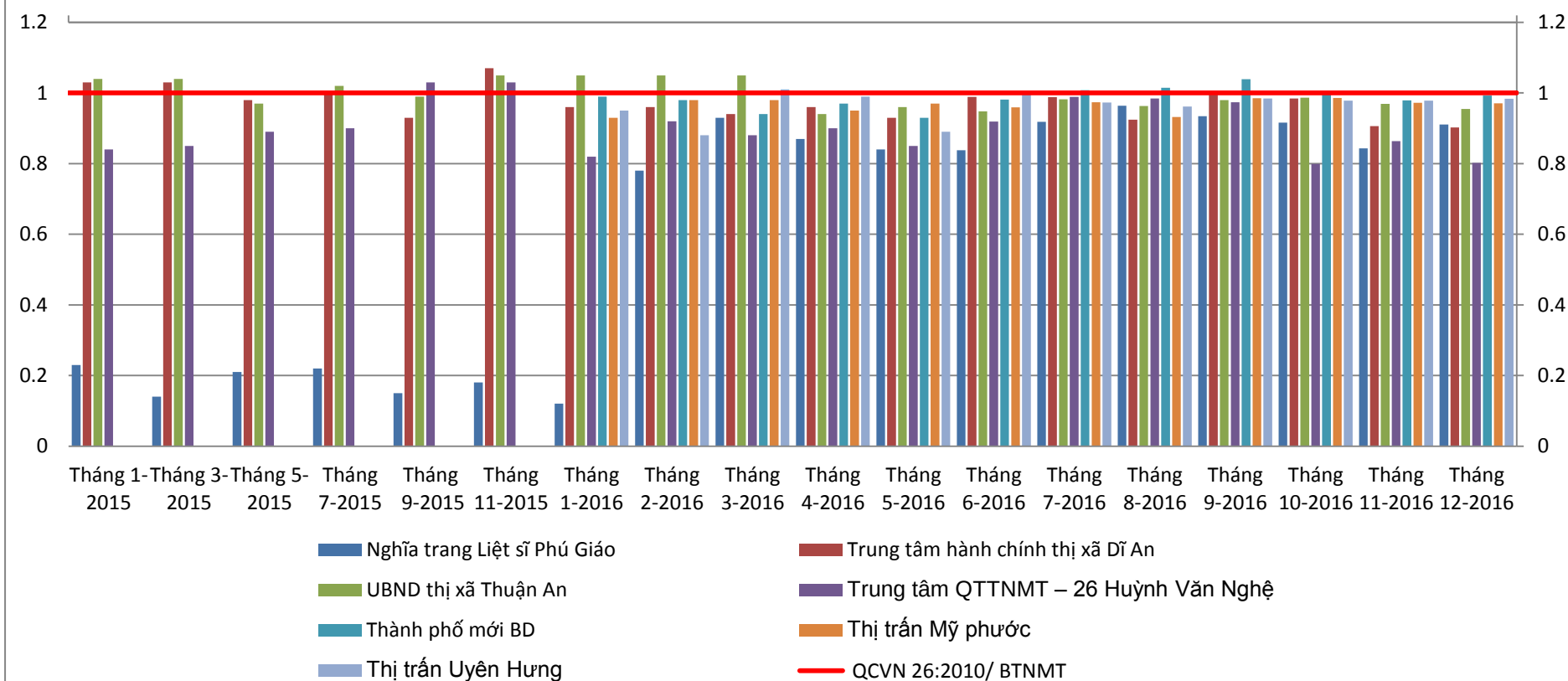
Qua đồ thị so sánh cho thấy hầu hết chỉ tiêu bụi tại các điểm quan trắc công nghiệp cao hơn điểm quan trắc nền.



Đồ thị 21: Diễn biến mức độ ô nhiễm tiếng ồn tại điểm Nền và điểm Nông thôn, 2 năm 2015-2016

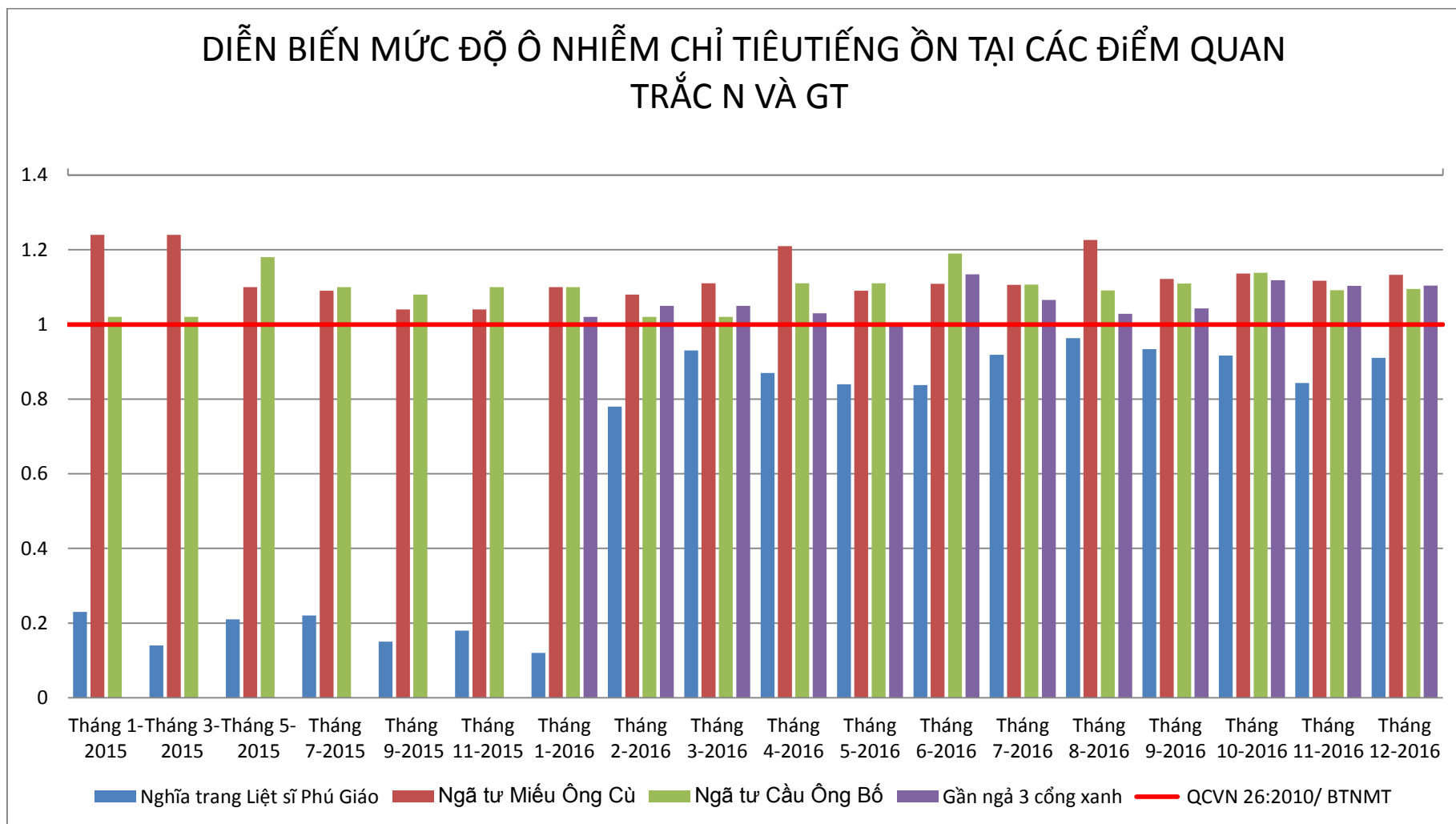
Qua đồ thị so sánh cho thấy hầu hết chỉ tiêu tiếng ồn tại điểm quan trắc nông thôn thấp hơn điểm quan trắc nền.

DIỄN BIẾN MỨC ĐỘ Ô NHIỄM CHỈ TIÊU TIẾNG ỒN TẠI CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC N VÀ ĐT



Đồ thị 22: Diễn biến mức độ ô nhiễm tiếng ồn tại điểm Nền và các điểm Đô thị, 2 năm 2015-2016

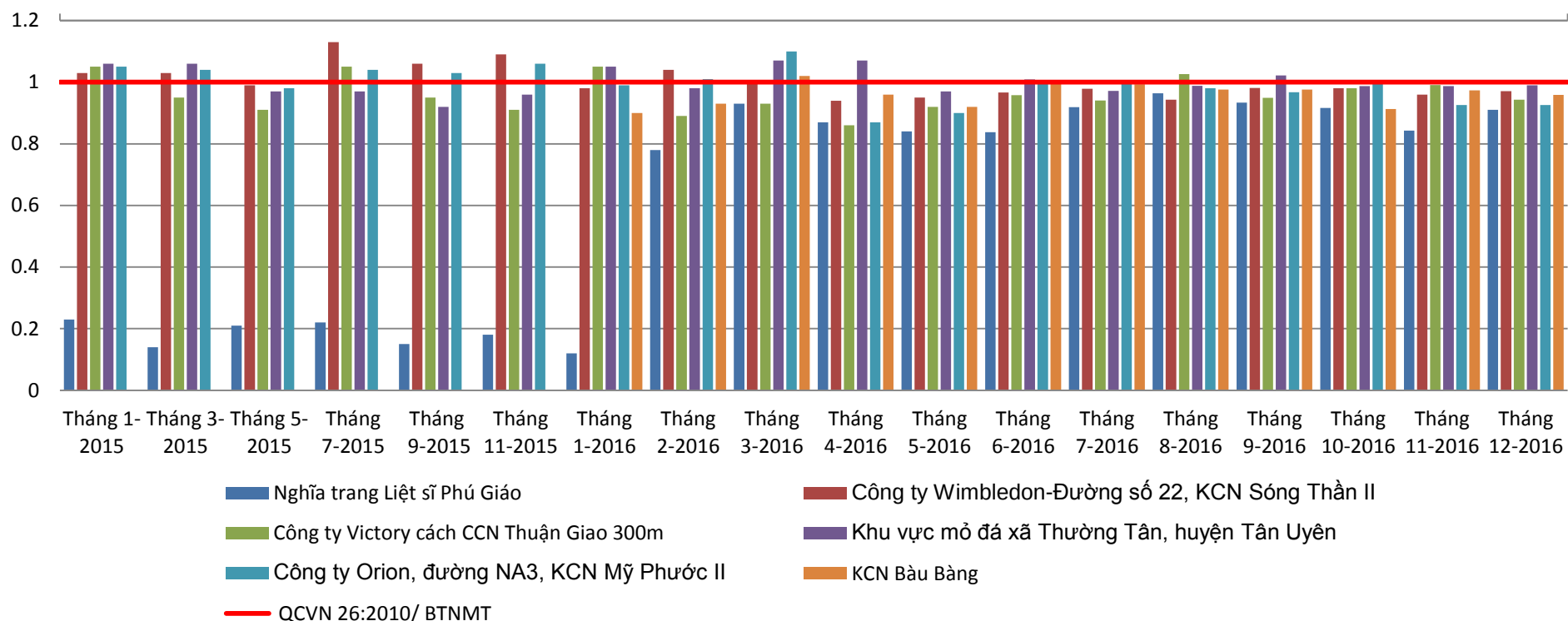
Qua đồ thị so sánh cho thấy hầu hết chỉ tiêu tiếng ồn tại điểm quan trắc đô thị cao hơn điểm quan trắc nền.



Đồ thị 23: Diễn biến mức độ ô nhiễm tiếng ồn tại điểm Nền và các điểm Giao thông, 2 năm 2015-2016

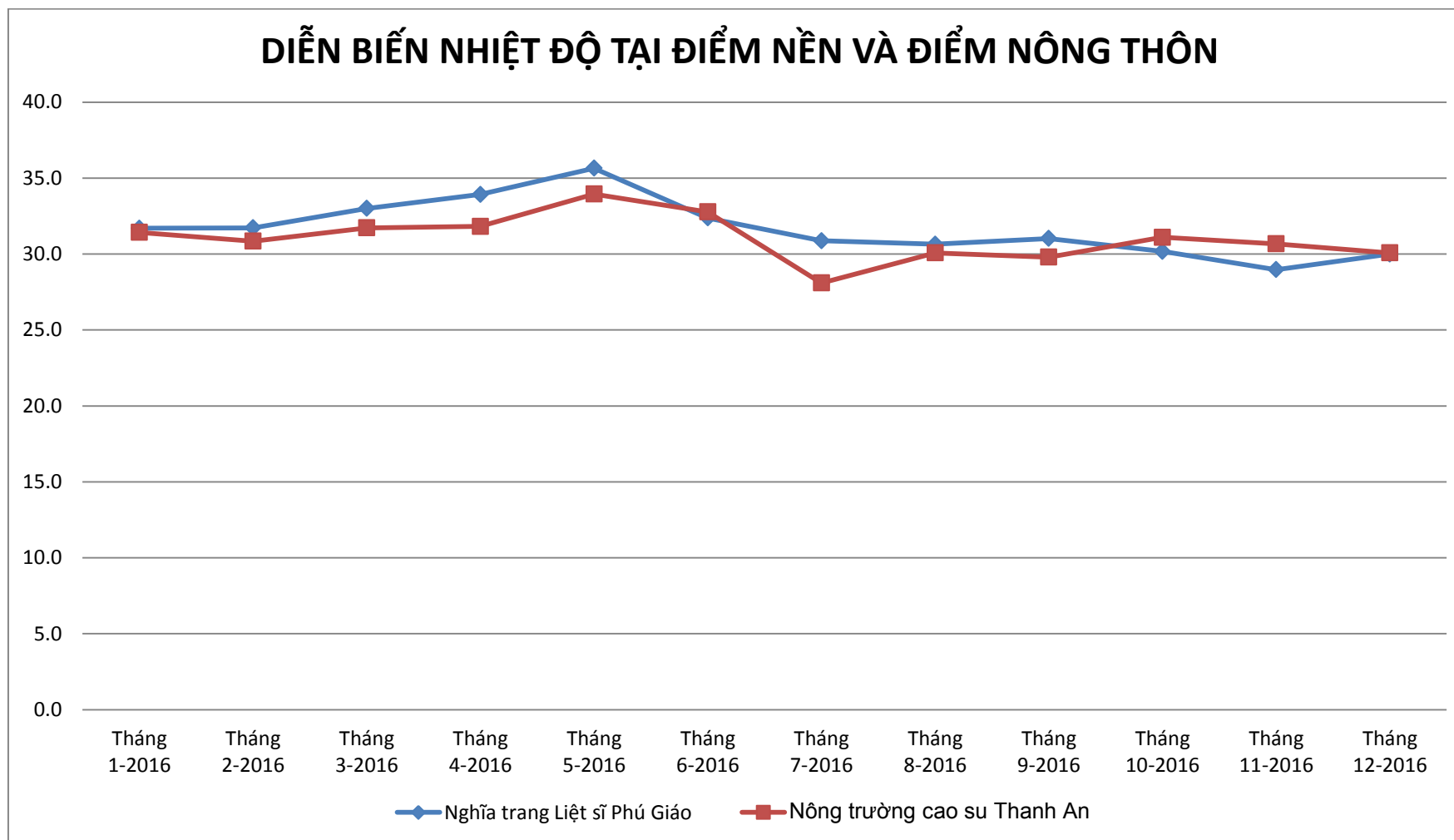
Qua đồ thị so sánh cho thấy hầu hết chỉ tiêu tiếng ồn tại điểm quan trắc nút giao thông cao hơn điểm quan trắc nền nhiều.

DIỄN BIẾN MỨC ĐỘ Ô NHIỄM CHỈ TIÊU TIẾNG ỒN TẠI CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC N VÀ CN



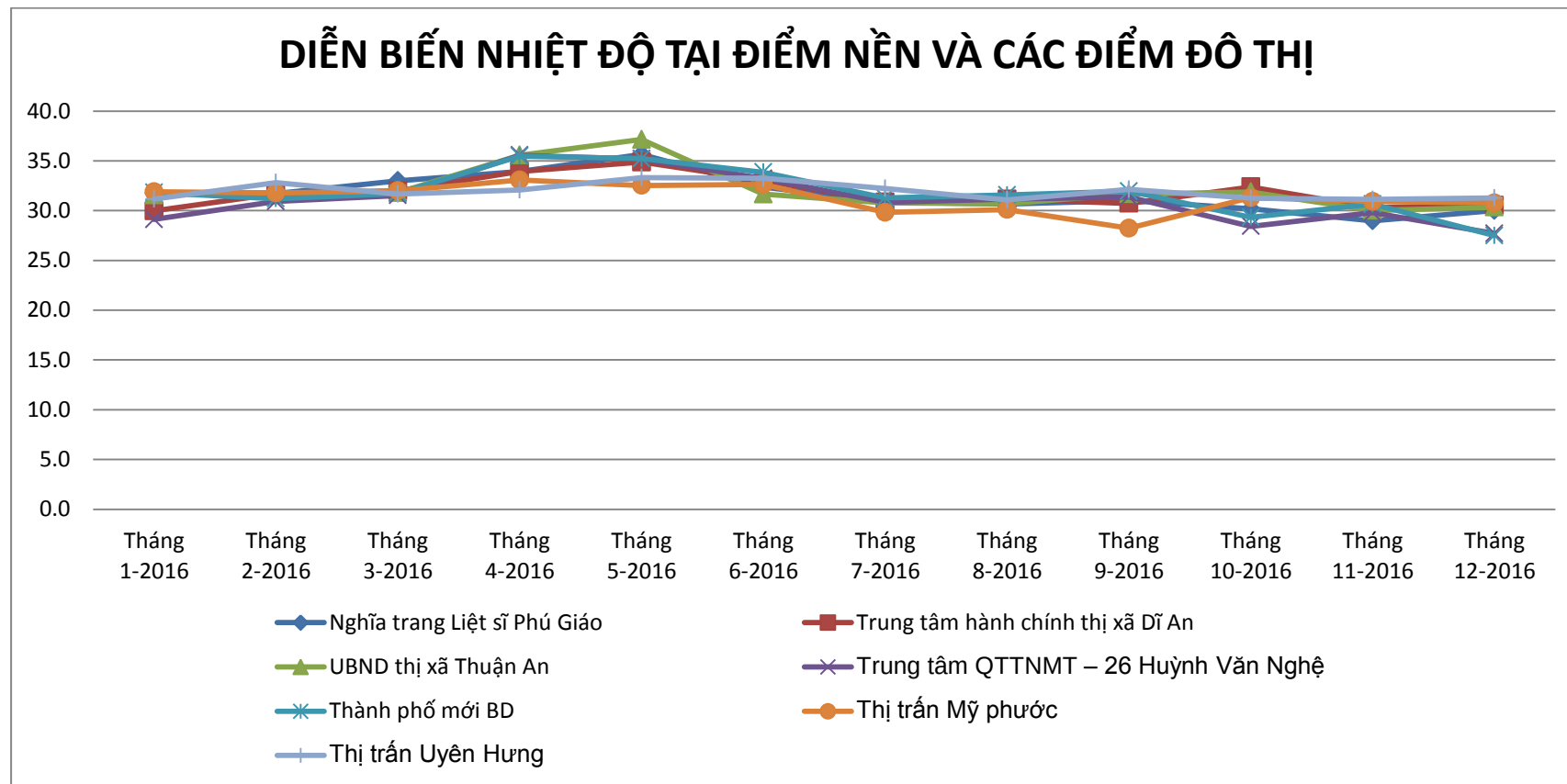
Đồ thị 24: Diễn biến mức độ ô nhiễm tiếng ồn tại điểm Nền và các điểm Công nghiệp, 2 năm 2015-2016

Qua đồ thị so sánh cho thấy hầu hết chỉ tiêu tiếng ồn tại điểm quan trắc khu vực hoạt động công nghiệp cao hơn điểm quan trắc nền.



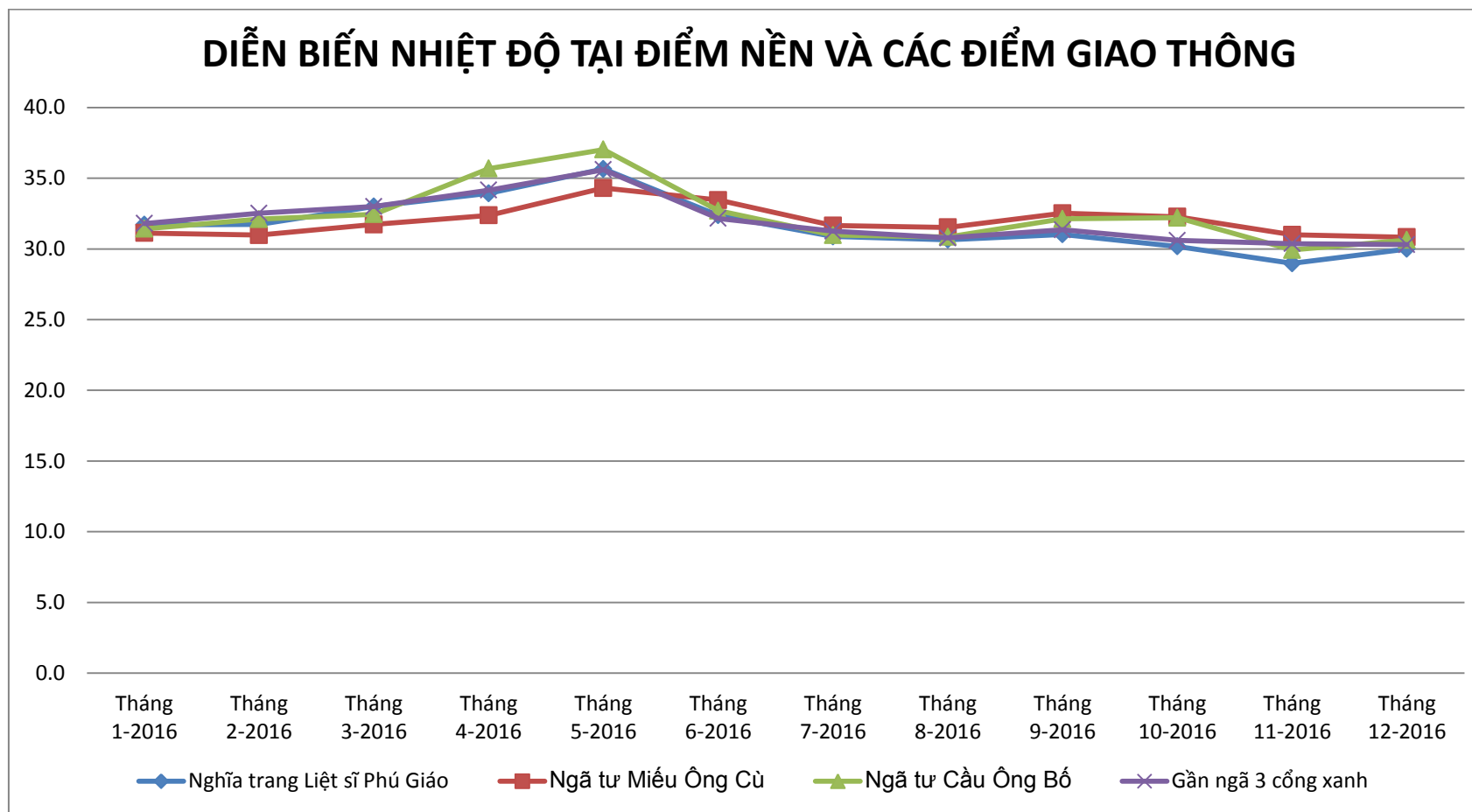
Đồ thị 25: Diễn biến nhiệt độ tại điểm Nền và Nông thôn, 2 năm 2015-2016

Nhiệt độ tại điểm quan trắc Nông Trường cao su Thanh An luôn dao động tương đồng với điểm quan trắc nền.



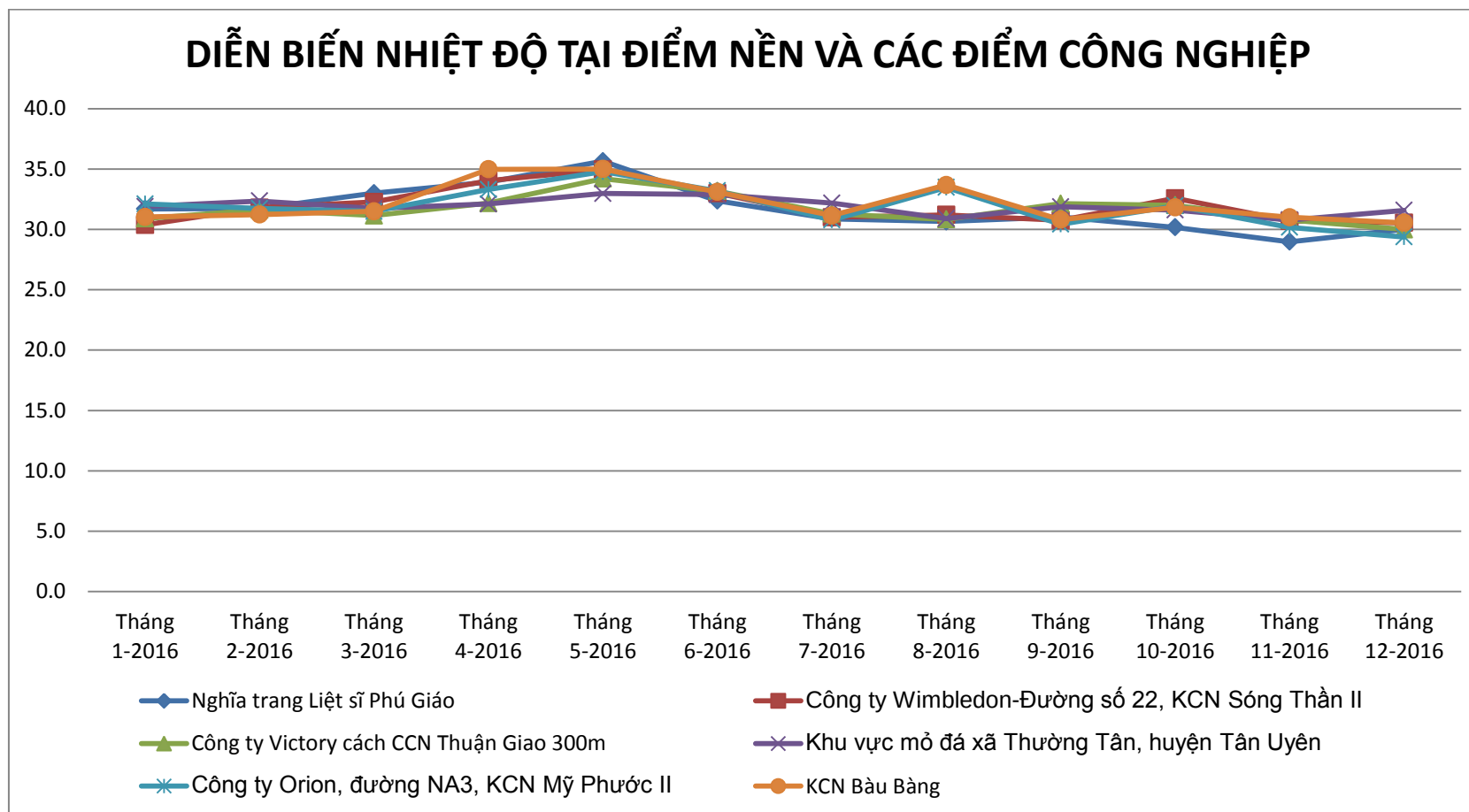
Đồ thị 26: Diễn biến nhiệt độ tại điểm Nền và các điểm Đô thị, 2 năm 2015-2016

Qua đồ thị so sánh cho thấy nhiệt độ tại các điểm quan trắc đô thị dao động nhẹ trong khoảng xấp xỉ và vượt hơn điểm quan trắc nền nhưng không nhiều từ 0.1 đến 1.5°C.



Đồ thị 27: Diễn biến nhiệt độ tại điểm Nền và các điểm Đô thị, 2 năm 2015-2016

Qua đồ thị so sánh cho thấy nhiệt độ tại các điểm quan trắc đô thị dao động nhẹ trong khoảng xấp xỉ và vượt hơn điểm quan trắc nền nhưng không nhiều từ 0.1 đến 1.3°C.



Đồ thị 27: Diễn biến nhiệt độ tại điểm Nền và các điểm Công nghiệp, 2 năm 2015-2016

Qua đồ thị so sánh cho thấy hầu hết nhiệt độ điểm quan trắc khu vực hoạt động công nghiệp xấp xỉ và cao hơn điểm quan trắc nền.

CHƯƠNG IV: NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC

Trung Tâm Quan trắc luôn quan tâm đến chất lượng trong quá trình lấy mẫu và phân tích các mẫu không khí thông qua việc thực hiện chương trình kiểm soát chất lượng theo thông tư số 21/2012/TT-BTNMT ký ngày 19/12/2012 quy định việc đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

- Tuân thủ các quy trình đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng trong mỗi giai đoạn của chương trình quan trắc theo đúng quy định của Thông tư số 21/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện theo đúng chương trình thiết kế, đúng nguyên tắc, thủ tục lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu, vận chuyển mẫu về phòng thí nghiệm của Trung tâm quan trắc Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường và phân tích theo đúng phương pháp qui định, quản lý chất lượng theo hệ thống quản lý TCVN ISO/IEC17025:2001.

Cách đánh giá kết quả của mẫu lặp

Mẫu lặp được sử dụng để đánh giá độ chụm của kết quả phân tích. Đối với hai lần lặp, độ chụm được đánh giá dựa trên việc đánh giá RPD, được tính toán như sau:

$$RPD = \frac{|LD1 - LD2|}{[(LD1 + LD2) / 2]} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

RPD: phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp;

LD1: kết quả phân tích lần thứ nhất;

LD2: kết quả phân tích lần thứ hai.

Giới hạn RPD được tổ chức thực hiện quan trắc thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt phương pháp phân tích nhưng không vượt quá 30%.

Kết quả thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình lấy mẫu và phân tích được thực hiện như sau:

Bảng 24: Kết quả thực hiện QA/QC

Vị trí	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mẫu đo	Mẫu lặp	Mẫu Trắng	Đánh giá
Khu trung tâm thị trấn Mỹ Phước – Bến Cát (ĐT5)	Bụi	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	46	46	0	Đạt
	Bụi PM10	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	13	0	0	Đạt
	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	133	131	1	Đạt
	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	15	14	0	Đạt
	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	17	16	0	Đạt
	Nhiệt độ	°C	30.9	30.9	-	Đạt
	Độ ẩm	%	76.3	76.4	-	Đạt
	O ₃	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	13	13	0	Đạt
	Áp suất khí quyển	mmHg	757	757	-	Đạt
	Bức xạ nhiệt	w/m ²	659	662	-	Đạt
	Tiếng ồn	dB(A)	68.1	68.0	-	Đạt
Ngã tư Miếu Ông Cù (GT1)	Bụi	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	1587	1537	0	Đạt
	Bụi PM10	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	307	0	0	Đạt
	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	508	505	0	Đạt
	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	40	38	1	Đạt
	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	47	44.3	0	Đạt
	Nhiệt độ	°C	31	31	-	Đạt
	Độ ẩm	%	72.3	72.2	-	Đạt
	O ₃	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	87.3	84.5	0	Đạt

	Áp suất khí quyển	mmHg	760	760	-	Đạt
	Bức xạ nhiệt	w/m ²	717	714	-	Đạt
	Tiếng ồn	dB(A)	78.2	78.0	-	Đạt

Nhận xét:

Tất cả các mẫu kiểm soát chất lượng đều đạt yêu cầu điều đó cho thấy công tác lấy mẫu và phân tích mẫu được quản lý tốt theo hệ thống quản lý ISO 17025, kết quả quan trắc có độ tin cậy cao.

CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN

4.1. Đánh giá kiểm soát chất lượng trong quá trình lấy mẫu

Trung Tâm Quan trắc luôn quan tâm đến chất lượng trong quá trình lấy mẫu và phân tích không khí thông qua việc thực hiện chương trình kiểm soát chất lượng theo thông tư số 21/2012/TT-BTNMT ký ngày 19/12/2012 quy định việc đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

Các mẫu kiểm soát chất lượng gồm mẫu đo nhanh hiện trường và mẫu kiểm soát phòng thí nghiệm đều đạt yêu cầu. Kết quả quan trắc có độ tin cậy cao, có thể sử dụng số liệu quan trắc không khí trong đánh giá hiện trạng môi trường, lưu giữ và chia sẻ dữ liệu quan trắc.

4.2. Kết quả quan trắc

Kết quả quan trắc năm 2016 cho thấy nồng độ ô nhiễm của các loại khí CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi chì, bụi PM10 so với quy chuẩn là rất thấp, tại các vị trí quan trắc nồng độ các chất đều đạt quy chuẩn cho phép.

Vấn đề ô nhiễm không khí tỉnh Bình Dương chủ yếu là ô nhiễm bụi tại khu vực nút giao thông do sự gia tăng các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ cùng chất lượng các tuyến đường chưa đáp ứng nhu cầu. Hầu hết các điểm quan trắc hàm lượng bụi đều đạt quy chuẩn, riêng nút giao thông Ngã Tư Miếu Ông Cù vượt từ 1.45 đến 8.65 lần so với quy chuẩn cho phép; Ngã tư cầu Ông Bó vượt 13.1 lần vào tháng 12/2016. Và bụi tại khu vực hoạt động công nghiệp – Khu vực Mỏ đá Thường Tân vượt 1.03 đến 2.68 lần so với quy chuẩn cho phép.

So với cùng kỳ năm trước, nồng độ bụi tại các điểm quan trắc có xu hướng giảm tại tất cả các điểm quan trắc, riêng tại Ngã tư Miếu Ông Cù và Ngã Tư Cầu Ông Bó tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nồng độ bụi thường tăng vào các đợt mùa khô và giảm mạnh vào các đợt mùa mưa. Riêng Ngã tư Cầu Ông Bó tăng mạnh do đoạn đường gần khu vực quan trắc đang trong giai đoạn thi công.

So với năm 2012, nồng độ bụi tại các điểm quan trắc có xu hướng tăng mạnh, nhiều nhất tại các điểm nút giao thông và khu vực hoạt động công nghiệp.

Kết quả quan trắc tiếng ồn năm 2016 cho thấy hầu hết tại các điểm quan trắc ồn mức ở xấp xỉ ngưỡng quy chuẩn hoặc vượt quy chuẩn cho phép, trong đó vị trí ồn cao nhất là ở các nút giao thông. Tại các nút giao thông ồn vượt quy chuẩn cho phép từ 2 đến 15.9 dB(A). Tiếng ồn tại các điểm quan trắc hầu hết đều ổn định, chỉ dao động nhẹ trong khoảng 1.0 đến 3.2 dB(A).

So với tháng quan trắc cùng kỳ năm trước và năm 2012, hầu hết tiếng ồn ở các điểm quan trắc chỉ dao động nhẹ và có giá trị nằm trong quy chuẩn quy định, chỉ riêng các điểm giao thông là luôn vượt ngưỡng cho phép. Cụ thể ở điểm quan trắc nền tăng 12.9 dB(A) và nông thôn tăng 15.3 dB(A). Các điểm khu vực công nghiệp và đô thị có xu hướng giảm từ 5 đến 11 dB(A), một số điểm tăng đặc biệt như Ngã tư Miếu Ông Cù tăng 2.5 dB(A) và Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300m tăng 3.9 dB(A).

So với cùng kỳ năm 2015 và 2012 các thông số: CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi chì, bụi PM₁₀, kết quả quan trắc có xu hướng dao động nhẹ trong khoảng 1 – 2 lần; nhưng vẫn dưới chuẩn cho phép của quy chuẩn nhiều lần. Riêng bụi PM có xu hướng tăng và vượt chuẩn tại các nút giao thông ngã tư Miếu Ông Cù, ngã tư Cầu Ông Bó.

Diễn biến quan trắc qua các tháng cho thấy bụi và tiếng ồn tại khu vực nền, khu vực nông thôn khá ổn định và luôn dưới chuẩn cho phép. Nồng độ bụi tại các điểm quan trắc có xu hướng tăng tại các nút giao thông. Khu vực hoạt động công nghiệp bụi có xu hướng giảm đáng kể; tiếng ồn tương đối ổn định ở mức xấp xỉ và vượt ngưỡng quy chuẩn cho phép nhưng không cao. Các điểm đô thị bụi có xu hướng giảm trong các tháng mùa mưa và tại các điểm quan trắc hầu hết đều dưới chuẩn cho phép; tiếng ồn dao động xấp xỉ ngưỡng quy chuẩn.

Các thông số còn lại CO, NO₂, SO₂, O₃ dao động nhẹ qua các tháng quan trắc và dưới chuẩn cho phép nhiều lần; bụi chì ổn định luôn dưới giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích, bụi PM₁₀ có xu hướng tăng nhẹ tại các điểm giao thông vào các tháng 11, 12/2016 tăng từ 1.2 đến 3 lần; Nồng độ PM₁₀ tại các điểm quan trắc còn lại đều dưới chuẩn cho phép.

Trung tâm Quan Trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương sẽ tiếp tục quan trắc, theo dõi, cập nhật và báo cáo kết quả quan trắc kịp thời, chính xác để cơ quan quản lý nhà nước có hướng điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế.